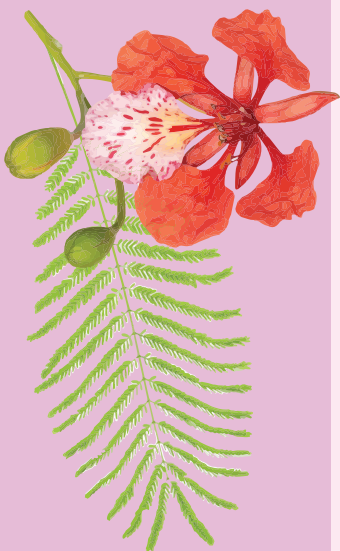


HẢI PHÒNG

LỊCH SỬ



Chương V

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG

**THỜI LÊ - TRỊNH
VÀ TÂY SƠN
(1593 - 1802)**

Lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII được coi là thời kỳ của các cuộc chiến tranh phe phái và các cuộc nổi dậy của nông dân. Ngay sau khi cuộc chiến giữa các lực lượng ủng hộ triều Lê với nhà Mạc vừa lắng xuống, cuộc chiến tranh Đàng Ngoài - Đàng Trong lại bùng nổ với quy mô lớn. Cuộc chiến này kéo dài tới 45 năm (1627 - 1672), trong đó có trận chúa Trịnh đã huy động 20 vạn quân thủy, bộ với sự tham gia của 600 chiến thuyền, 500 thuyền vận tải và 500 voi chiến¹.

Sang thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, mà biểu hiện rõ nhất là các cuộc nổi dậy của nông dân chống lại chính quyền. Trong nửa đầu thế kỷ, đất Đàng Ngoài hầu như không lúc nào được yên. Trong số hàng chục cuộc nổi dậy có tới 10 cuộc thực sự gây chấn động kinh thành. Bối cảnh chính trị đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới mọi vấn đề của đất nước. Về mặt kinh tế, sự suy yếu của chính quyền trung ương đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, mà đi kèm với nó là nạn kiêm tính ruộng đất. Trên bình diện xã hội, các quan hệ làng xã truyền thống có những biến đổi sâu sắc. Ý thức hệ Nho giáo vốn là bộ đỡ tư tưởng cho chính thể quân chủ tập quyền của triều Lê bị suy giảm, tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều luồng tư tưởng văn hóa “phi chính thống”, trong đó phải kể đến sự khởi sắc của văn hóa dân gian.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu sâu hơn giai đoạn lịch sử này (1593 - 1802), nhất là ở các vùng cửa sông, ven biển như Hải Phòng, những nhận định khái quát trên là chưa đầy đủ. Trong khi đất nước đang trải qua những biến động, thì trên Biển Đông, một động thái mới hình thành và đã có tác động không nhỏ đến

1. Cadière: *Le Mur de Đông Hối*, BEFEO, 1906, tr.126.

mọi quốc gia trong khu vực. Đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều thương thuyền đến từ các nước phương Tây, tạo nên bối cảnh hoạt động thương mại, buôn bán nhộn nhịp trong một thời gian dài mà các nhà nghiên cứu về Đông Nam Á gọi là “Thời đại thương mại Biển Đông”. Dưới những biến đổi nội tại của nền kinh tế trong nước, cùng với những ảnh hưởng của hoạt động thương mại quốc tế, lịch sử Việt Nam đã chứng kiến sự sôi động chưa từng có của kinh tế thương nghiệp. Trong đó, ngoại thương đặc biệt phát triển và sự hưng khởi của sản xuất công thương nghiệp (chủ yếu là thủ công nghiệp). Từ đó, kéo theo sự phát triển của các đô thị trung tâm và các cảng thị ven biển.

Mặc dù không nằm ngoài tình trạng chung của Đàng Ngoài, nhưng do nằm ở vị trí cửa ngõ phía Đông Bắc của đất nước, lại là vùng đất cửa biển, sự phát triển của vùng đất Hải Phòng đã có những điểm không hoàn toàn giống với các địa phương chủ yếu dựa vào kinh tế nông nghiệp.

I- THỜI LÊ - TRỊNH

1. Sự biến đổi hành chính

Sau khi đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Thăng Long năm 1592, dưới danh nghĩa triều Lê, Trịnh Tùng đã cho sắp xếp lại các đơn vị hành chính theo hướng đưa trở lại nguyên trạng trước khi triều Mạc lên trị vì. Theo Phan Huy Chú thì “từ năm Quang Hưng thứ 15 (1592), những tên đất ở trong bản đồ chỗ nào đã bị họ Mạc thay đi thì đều đổi lại như cũ”¹. Quyết định của triều Lê - Trịnh đã có tác động không nhỏ đến diện cách của Hải Phòng, vùng đất phát tích của vương triều Mạc. Hiện nay, chưa có đủ tài liệu để khôi phục lại đầy đủ sự đổi thay này, nhưng qua một số trường hợp cụ thể như các xã Cung Hiệp (quê của Vũ Hộ, Đệ nhất

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, phần Dư địa chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr.43.

công thần triều Mạc), Mộc Hoàn, Văn Lan, Lan Niều, Chân Kim, Trà Hương... (thuộc khu vực ấp thang mộc) đều bị đổi tên. Trước đó, Mạc Đăng Dung từng lấy “Ngũ thường” (Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín) để đặt tên các xã bao quanh làng Cổ Trai quê hương ông, nay chỉ thấy còn thôn Nhân Trai, không thấy dấu vết các xã Lễ Trai, Nghĩa Trai, Tín Trai, Trí Trai. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cả tổng Cổ Trai hợp thành một xã mang tên Ngũ Đao Hưng (đến cải cách ruộng đất mới chia thành hai xã Ngũ Đao và Đại Hà). Ngũ Đao Hưng có nguồn gốc từ “Ngũ thường” thời Mạc¹.

Trong thế kỷ XVIII, có một số thay đổi về địa giới hành chính vào các năm 1723, 1767, nhưng đến năm 1771 lại bãi bỏ lệnh điều chỉnh năm 1767 và theo như tổ chức cũ. Những điều chỉnh địa danh, địa giới thời Lê trung hưng ít quan hệ đến địa bàn Hải Phòng ngày nay. Có thể xem các xã, tổng, huyện ghi trong danh sách các tổng, trấn, xã danh bị lãm được soạn đầu đời Gia Long chính là tên làng, xã, phủ, huyện thời Lê trung hưng. Theo đó, vùng đất Hải Phòng thời đó gồm 6 huyện với cơ cấu như sau:

* *Huyện An Lão* có 59 xã, thôn thuộc 10 tổng. Cụ thể như sau:

- Tổng Phương Chủ có 5 xã: Hoa Chủ, Phương Chủ, Liễu Dinh, Hoa Chủ, Xuân Đài.

- Tổng Câu Thượng có 5 xã: Câu Thượng, Câu Đông, Câu Trung, Câu Hạ, Cát Tiên.

- Tổng Đại Hoàng có 6 xã: Đại Hoàng, Kinh Xuyên, Lai Thị, Áng Sơn, Tri Lai, Việt Khê.

- Tổng Phù Lưu có 6 xã: Phù Lưu, Phù Liễn, Nguyệt Áng, Quy Túc, Hộ Niệm, Đồng Tử.

- Tổng An Luận có 6 xã: An Luận, Liễn Luận, Khúc Giản, Bách Phương, Tiên Hội, Xuân Áng.

- Tổng Văn Đẩu có 5 xã: Văn Đẩu, Văn Tràng, Cự Viên, Kha Lâm, Khúc Trì.

1. Theo tài liệu khảo sát điền dã của Ngô Đăng Lợi.

- Tổng Văn Hòa có 6 xã: Văn Hòa, Hòa Liễu (Nẻo), An Áo, Úc Gián, Xuân Úc, Kim Đồi.

- Tổng Đại Phương Lang có 7 xã: Đại Phương Lang, Thạch Lựu, Đông Sông (Lũng), Văn Khê, Trung Thanh Lang, Tiên Cầm, Thạch Lựu.

- Tổng Biều Đa có 5 xã, thôn: Biều Đa, Kim Châm, Phương Lang thượng, Mỹ Lang Hạ và thôn Tịnh Sái Nghi.

- Tổng Cao Mật có 8 xã, thôn: xã Cao Mật, xã Mông Tràng Thượng, xã Mông Tràng Hạ, xã Cốc Tràng, xã Hương Lạp, xã Côn Lĩnh, thôn Tôn Lộc, thôn Kim Côn.

* *Huyện An Dương* có 64 xã, phường thuộc 9 tổng:

- Tổng Đông Khê có 5 xã: Đông Khê, Phụng Pháp, An Biên, Hàng Kênh, Dư Hàng.

- Tổng Hạ Đoạn (chính âm Hạ Đoàn) có 7 xã, thôn: Hạ Đoạn, Đoạn Xá, Phú Xá, Vạn Mỹ, Vĩnh Lưu, Thượng Đoạn, Vũ An (có thôn Định Vũ thuộc xã này).

- Tổng Lang Thâm (địa phương đọc là Lương Xâm) có 7 xã, phường: xã Lương Xâm, xã Xâm Đông, xã Hạ Lũng, xã Lũng Bắc, xã Xâm Bò, xã Lương Khê, phường Phao Vông.

- Tổng Văn Cú có 10 xã: Văn Cú, Lương Quy, Hoàng Lâu, Hoa Phong, Đồng Dụ, Tràng Duệ, Vĩnh Khê, Minh Kha, Đồng Giới, Vân Tra.

- Tổng Trung Hành có 6 xã: Trung Hành, Đông An, An Khê, Thư Trung, Lực Hành, Điều Sơn.

- Tổng An Dương có 8 xã: An Dương, Đôn Nghĩa, Vĩnh Niệm, Tô Chủ, Hoàng Mai, Song Mai, Niệm Nghĩa, Trang Quan.

- Tổng Điều Yêu có 10 xã: Điều Yêu Thượng, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Đông, Hy Tái, Nhu Điều, Tri Yếu, Điều Yêu Trung, Tiên Sa, Xích Thổ, Đào Yêu.

- Tổng Trục Cát có 5 xã: Trục Cát, Đồng Xá, Hào Khê, Cát Khê, Cát Bi.

- Tổng Da Viên có 6 xã: Da Viên (địa phương quen viết là Gia), An Chân, Lạc Viên, Hạ Lý, Thượng Lý, An Trì.

* *Huyện Nghi Dương* có 56 xã, thôn, phường, phân bố trong 12 tổng. Cụ thể:

- Tổng Nghi Dương có 5 xã: Nghi Dương, Xuân Dương, Mai Dương, Du Lễ, Tú Đồi.

- Tổng Hà Hương (sau đó đổi thành Trà Phương) có 6 xã, thôn: Trà Hương, Hoa Đường (sau đổi là Xuân Dương), Hương La, Xuân La, Quế Lâm và thôn Hương Đường.

- Tổng Cổ Trai có 9 xã, phường: xã Cổ Trai, xã Kỳ Sơn, xã Kiện Bộ, phường Thâm Vĩng, phường Tam Kiệt, phường Nhân Trai, phường Kim Sơn, phường Ngọc Liên, phường Đa Ngư.

- Tổng Sâm Linh có 5 xã, thôn: Sâm Linh, Thù Du, Minh Liên, 2 thôn Vũ Vy và Thấp Linh.

- Tổng Đại Trà có 4 xã: Đại Trà, Đức Phong, Lạng Côn, Phong Cầu.

- Tổng Đống Khê có 4 xã, thôn: Đống Khê, Mỹ Khê, Trữ Khê và thôn Hoa Khê (sau là Lãm Hà).

- Tổng Tiểu Trà có 3 xã: Tiểu Trà, Vọng Hải, Hương Lung.

- Tổng Lão Phong có 3 xã: Lão Phong, Quý Kim, Lão Phú.

- Tổng Phúc Hải có 6 xã, thôn: xã Phú Hải, xã Lệ Cảo, xã Lãm Hải, xã Quảng Luận, thôn Đông Hoa, thôn Vân Quan.

- Tổng Thiên Lộc có 5 xã: Thiên Lộc, Quần Mục, Hòe Thị, Đoan Xá, Tiểu Bàng.

- Tổng Nãi Sơn có 5 xã: Nãi Sơn, Lê Xá, Hồi Xuân, Phụ Lỗi, Bàng Động.

- Tổng Đồ Sơn có 3 xã: Đồ Sơn, Đồ Hải, Ngọc Tuyên.

* *Huyện Thủy Đường* có 75 xã, thôn, thuộc 12 tổng. Cụ thể:

- Tổng Thủy Đường có 7 xã, thôn: xã Thủy Đường, thôn Tả Quan, thôn Nam Triệu, thôn Đường Sơn, thôn Lỗi Dương, thôn Lương Kê, thôn Hà Tê (nay thuộc xã An Lư).

- Tổng Phù Lưu có 7 xã: Phù Lưu Nội, Phù Lưu Ngoại, An Ninh Nội, An Ninh Ngoại, Việt Khê, Thanh Lãng, Ngọc Khê.

- Tổng Phục Lễ có 5 xã: Phục Lễ, Đoan Lễ, Do Nghi, Phả Lễ, Do Lễ.

- Tổng Trúc Động có 9 xã: Trúc Động, Hưu Liệt, Mai Động, Quỳ Khê, Đạo Tú, Phúc Liệt, Thiểm Khê, Thụ Khê, Viên Khê.

- Tổng Thái Lai có 6 xã: Thái Lai, Đồng Lý, Câu Tử, Nhân Lý, Cao Kênh, Hoa Chương.

- Tổng Dưỡng Động có 3 xã: Dưỡng Động, Gia Đức, Tràng Kênh.

- Tổng Lâm Động có 5 xã: Lâm Động, Lôi Động, Hoa Lãng, Bính Động, Hoàng Phi (Pha).

- Tổng Song Mai có 4 xã: Song Mai, Do Nha, Mai Thụ, Hà Liên.

- Tổng Kinh Triều có 7 xã: Kinh Triều, Tuy Lạc, My Động, My Sơn, Trung Mỹ, Khuông Lư, Trung Sơn.

- Tổng Thượng Côi có 10 xã: Thượng Côi, Doãn Lại, Niêm Sơn, Bằng Trình, Vũ Lao, Hạ Côi, Pháp Cổ, Phượng Sơn, Phi Liệt, Dương Điều.

- Tổng Dưỡng Chân gồm 6 xã, thôn: Dưỡng Chân, Trại Kênh, Mỹ Cự, Mỹ Giang, Hà Luận và thôn Trúc Sơn.

- Tổng Trịnh Xá có 6 xã: Trịnh Xá, Trịnh Hưởng, Thiên Đông, Kiên Bái, Phù Liễn, Dục Liễn.

* *Huyện Tiên Minh* có 90 xã, thôn, phân bố trong 12 tổng. Cụ thể:

- Tổng Cẩm Khê có 8 xã, thôn: Cẩm Khê, Bình Đông, Lộc Trù, Mỹ Lộc, Bằng Viên, Đốc Hành, Đốc Kính và thôn Lệ Cẩm thuộc xã Cẩm Khê.

- Tổng Kỳ Vĩ có 6 xã: Kỳ Vĩ, Minh Huyền, Lật Dương, Tuấn Vĩ, Lật Khê, Trà Đông.

- Tổng Phú Khê có 7 xã: Phú Khê, Cự Đồi, La Cầu, Dư Đông, Trung Lãng, Triều Đông, Phác Xuyên.

- Tổng Kinh Khê có 9 xã, thôn: Kinh Khê, Ngân Cầu, Mỹ Khê, thôn Cẩm La, Trà Cầu, Ngân Bồng, Hương La, thôn Phú Cháp và Cổ Duy thuộc xã Thọ Hàm.

- Tổng Hà Đồi có 5 xã: Hà Đồi, Kim Đồi, Ngọc Động, Cương Nha, Lai Hoa Thượng.

- Tổng Đại Công có 11 xã, thôn: Đại Công, Xuân Cát, Tiên Cựu, Chân Khê, Đẻ Xuyên, Lâm Cao, An Mỗ, Chiêu Lễ và các thôn Đống Táo thuộc xã Lâm Cao, thôn Sa Trung thuộc xã Hộ Khẩu...

- Tổng Ninh Duy có 3 xã: Ninh Duy, An Tử Thượng, An Hựu.

- Tổng Kinh Thanh có 6 xã: Kinh Thanh, Phú Xuân, Hào Nhuế, Đăng Lai, Lai Hoa Hạ, Thái Lai.

- Tổng Duyên Lão có 8 xã, thôn: xã Duyên Lão, xã Đông Minh, xã Tiên Minh, xã Đông Côn, xã Tự Tiên, thôn Đông Xuyên (thuộc xã Đông Minh), thôn Khánh Lai (thuộc xã Tự Tiên), thôn Hoa Đồi (thuộc xã Duyên Lão).

- Tổng Hán Nam có 8 xã: Hán Nam, Trì Hào, Thạch Cốt, An Thạch, Lũ Đăng, An Tử Hạ, Tuần Lương, Trà Tiến.

- Tổng Dương Úc có 9 xã: Dương Úc, Vân Đô, Lao Chủ, Văn Úc, Lao Khê, Kỳ Úc, Xuân Úc, Thúy Nẻo, Ván Đông.

- Tổng Tử Đồi có 10 xã, thôn: Tử Đồi, Hồ Tứ, thôn Nội, thôn Ngoại thuộc xã Tiên Đồi, Nhân Vực, Tĩnh Lạc, Xuân Lai, Xuân Quang, Đông Xuyên, Vân Đồi.

* *Huyện Hoa Phong* có 15 xã, phường thuộc 2 tổng:

- Tổng An Khoái có 10 xã, phường: xã Đổng Bài, xã Thiên Lộc, xã Hoa Hy, xã Lương Lãnh, xã Văn Minh, xã Lục Độ, xã Hoàng Châu, xã An Khoái, xã An Phong, phường Cao Mại.

- Tổng Hà Liên có 5 xã: Phù Long, Gia Luận, Đường Hào, Chân Châu, Xuân Áng (Đám).

Riêng huyện Vĩnh Bảo đến năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) mới đặt ra trên cơ sở tách một phần huyện Vĩnh Lại, gồm 3 tổng Thượng Am, Đông Am, Ngải Am và của huyện Tứ Kỳ gồm 5 tổng An Bồ, Viên Lang, Đông Tạ, Bắc Tạ, Can Trì (Hu Trì). Đến đời

Tự Đức (1848 - 1883), triều đình lại cắt thêm 3 tổng Hạ Am, Kê Sơn, An Lạc của huyện Vĩnh Lại, nâng tổng số tổng của huyện Vĩnh Bảo lên 11, bao gồm 80 xã, thôn.

Số xã, thôn của các huyện kể trên so với số xã, thôn khi định bản đồ đời Lê Thánh Tông có thay đổi ít nhiều do cư dân xiêu tán khi loạn lạc, dịch tễ, nhất là vào các năm Canh Thân, Tân Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng, đời vua Lê Hiển Tông. Đối chiếu với văn bia ở Hải Phòng phần lớn được tạo từ thời Mạc, thời Lê trung hưng cũng như quê quán các tiến sĩ trong các sách Đăng khoa lục cho thấy địa danh căn bản không thay đổi. Thay đổi lớn nhất chỉ là việc phế bỏ Dương Kinh của nhà Mạc, lấy lại tên huyện Nghi Dương tương ứng với phạm vi cũ.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

a) Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

Là vùng đất được bồi đắp bởi phù sa của hàng loạt nhánh thuộc hệ thống sông Thái Bình, Hải Phòng không chỉ có vị trí cửa sông ven biển mà còn có những cánh đồng phì nhiêu, phù hợp với trồng lúa. Vào năm 1688, W. Dampier, một nhà thám hiểm người Anh, đã tới Đàng Ngoài và từng dừng chân ở Domea¹, đã nói về nông nghiệp ở vùng đất này như sau: “Ở đây có nhiều thóc gạo, nhất là các vùng đất được phù sa các con sông bồi đắp làm cho màu mỡ. Hằng năm người ta cấy gặt được hai mùa, thu hoạch được rất nhiều”².

Giống như tình hình chung của chế độ ruộng đất và nông nghiệp ở Đàng Ngoài thời kỳ triều Mạc bị đánh bật khỏi Thăng Long,

1. Domea là một địa danh được ghi trên nhiều hải đồ quốc tế. Kết quả khảo sát trong một số năm gần đây cho phép dự đoán địa danh này có nhiều khả năng nằm ở phí bắc huyện Tiên Lãng, gần với bến Đò Mè.

2. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, The Argonaut Press, London, 1931.

chính sách quân điền được thiết lập dưới triều Lê sơ dần mất đi hiệu lực. Tình trạng này một phần do chiến tranh khiến việc kiểm soát của các cấp chính quyền không chặt chẽ dẫn tới việc tranh chiếm, thâm tóm ruộng đất ở nông thôn. Tầng lớp hào cường, lý dịch ý thế không trả lại ruộng sau mỗi kỳ quân phân. Hiện tượng này từng được phản ánh trong ca dao, tục ngữ:

“Trống làng ai đánh thì thùng

Ruộng công ai khéo vẫy vùng thành tư”.

Hệ quả tất yếu là diện tích ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp lại. Thực ra, tình trạng ruộng công bị thiếu hụt khiến nhiều chính sách ruộng đất khó hoặc không thực hiện được đã xuất hiện ngay từ đầu thế kỷ XVI, khi ấy ruộng công chủ yếu dùng để cấp cho tướng sĩ. Sau khi chính quyền Lê - Trịnh giành được thắng lợi, chiếm được Thăng Long, ngay cả việc dùng ruộng đất để ban thưởng cũng rất hiếm hoi. Lê Quý Đôn từng nhận xét: “Từ lúc trung hưng về sau, những ân lộc ban cho bằng tiền, bằng thóc đều lĩnh ở kho công, ít khi cấp bằng ruộng công. Các công thần khai quốc vào đời trung hưng, nếu người nào trước kia đã được cấp ruộng đất cũng có khi còn bàn định rút bớt đi”¹.

Mặt khác, diện tích ruộng, đất công bị thu hẹp, cùng với đó là sự suy yếu của các chính sách dựa trên sở hữu ruộng đất công, đã góp phần thúc đẩy quá trình phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất. Tư hữu hóa song hành với giải thể chế độ công điền là một quy luật phát triển của chế độ ruộng đất diễn ra trong lịch sử hầu hết các nước, nhất là các nước phương Đông. Quá trình này có thể diễn ra nhanh hay chậm tùy thuộc rất nhiều vào tác động của Nhà nước thông qua các chính sách ruộng đất và nông nghiệp.

Trong thời Lê sơ với việc ban hành chế độ *Lộc điền* và *Quân điền*, Nhà nước đã xử lý thành công việc xây dựng một bộ máy

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.301.

quan liêu hoàn chỉnh, trung thành và miễn cán. Bên cạnh đó, tăng cường bộ máy quản lý làng, xã thông qua việc luật hóa tục lệ quản lý và phân phối ruộng đất công. Hai chính sách này đã góp phần đưa Đại Việt phát triển thành một quốc gia cường thịnh lúc bấy giờ. Mặt hạn chế của hai chính sách này nằm ở chỗ, nhà nước coi ruộng đất công là tài sản của mình, từ đó có quyền quản lý và ban phát. Hậu quả là bộ máy quan liêu các cấp ngày càng phình to vì chạy theo bổng lộc, còn quá trình tư hữu hóa ở làng, xã bị ngưng trệ do luật nghiêm cấm chuyển ruộng công thành ruộng tư. Tuy nhiên, sự kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hai luật này chỉ duy trì được đến hết thế kỷ XV. Sang thế kỷ XVI, nhất là từ thời Lê Uy Mục (1504 - 1509), khi chính quyền trung ương suy vi thì “ruộng đất để mặc cho dân tranh chiếm”. Quá trình tư hữu hóa ruộng đất lại chuyển động thoát ra khỏi sự cương tỏa của nhà nước.

Khi triều Mạc lên ngôi, tuy trên danh nghĩa vẫn noi theo những điển chế nhà Lê, nhưng trên thực tế các vua Mạc đã thực thi các chính sách kinh tế - xã hội cởi mở hơn rất nhiều. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa nói chung và ruộng đất tư hữu nói riêng đã được phát triển tương đối tự do. Nếu dưới thời Lê sơ hầu như không thấy những thông tin về hiện tượng mua bán ruộng đất, thì ở thời Mạc hiện tượng này lại khá phổ biến. Đặc biệt, ngay cả những người có quyền thế khi cần ruộng đất cũng phải bỏ tiền ra mua, chứ không dựa vào quyền lực chính trị để có. Chẳng hạn, vào năm 1561, bà Vũ Thị Ngọc Toàn (vợ vua Mạc Đăng Dung) đứng ra quyên góp tiền trùng tu chùa Thiên Phúc. Số tiền dư ra bà đã mua 47 mẫu 8 sào, 2 thước ruộng chia cho dân cày cấy¹. Trái ngược với sự mở rộng của ruộng đất tư

1. Theo thần tích chùa Thiên Phúc (nay là chùa Hòa Liễu, xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng).

hữu, quỹ ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp. Điều đó đã làm cho hai chính sách *Lộc điền* và *Quân điền* từng bước mất đi ý nghĩa thực chất và chỉ còn danh nghĩa. Quá trình này còn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong thế kỷ XVII để sang đến thế kỷ XVIII, sau 13 năm tiến hành đo đạc lại ruộng đất để làm *sổ tu tri bạ*, triều đình đã chính thức thừa nhận loại hình sở hữu tư nhân về ruộng đất qua biểu thuế năm 1723.

Nếu như trước đó, tất cả ruộng đất có nguồn gốc công điền đều tồn tại dưới dạng *ẩn lậu*, thì với chính sách thuế mới đã được công nhận là hợp pháp. Cùng với việc cho phép chủ ruộng tư được phép nộp thuế, biểu thuế do chúa Trịnh Cương ban hành còn quy toàn bộ các mức thuế ra tiền và cho phép được dùng tiền để nộp thay từ 1/3 đến 2/3 số thuế tùy theo loại ruộng. Có thể coi đây là một dấu mốc quan trọng trong quá trình hóa giải các định chế bảo vệ công điền đã thiết lập trước đó và là một hình thức khuyến khích sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất và kinh tế hàng hóa, một bước tiến trong chế độ sở hữu ruộng đất.

Bước tiến này là sự tiếp nối những chính sách cởi mở và những chuyển biến tích cực từ thời Mạc và sẽ là hợp lý nếu cho rằng địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chính sách này chính là vùng đất quê hương của nhà Mạc, vùng đất Hải Phòng ngày nay.

Ngoài lúa là loại cây trồng chủ lực trong sản xuất nông nghiệp, đất ở một số vùng thuộc các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và An Lão còn hợp với cây thuốc Lào, một loại cây cho lá làm thuốc hút. Cho đến nay còn có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc, tên gọi cũng như thời điểm du nhập cây thuốc Lào vào Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng, nhưng hầu như tất cả đều dẫn lời Lê Quý Đôn viết về loại cây này trong sách *Vân đài loại ngữ*. Theo đó, vào năm Canh Tý, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 3 (1660), thời vua Lê Thần Tông, loại cây này được đưa

từ Lào sang nên có tên gọi ấy. Thuộc Lào được trồng ở nhiều nơi, nhưng ngon nhất và được xếp vào hạng đặc sản là của Tiên Lãng và Vĩnh Bảo. Theo *Đồng Khánh địa dư chí* thì thuốc Lào làng An Tử Hạ từng được chọn làm vật phẩm tiến vua. Làng An Tử Hạ thuộc tổng Hán Nam, huyện Tân Minh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay là thôn Nam Tử 1, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng).

Ở An Tử, loại thuốc Lào tiến vua được trồng riêng ở khu ruộng chùa. Đó là giống cây lá nhỏ và thưa, được chăm sóc hết sức cầu kỳ. Người ta thường xuyên tỉa bớt những lá và búp non để những lá đẹp còn lại có nhiều chất dinh dưỡng hơn mức bình thường. Việc phòng, trừ sâu bệnh cũng rất công phu, người ta phải dùng cơm nếp giã mịn rồi đắp vào những chỗ bị sâu để vừa diệt mầm bệnh vừa dưỡng thương cho cây. Khi hái xong, lá thuốc được hun khói để tạo mùi và trong quá trình phơi thuốc còn phải thường xuyên hồ thuốc bằng cách phun nước cháo loãng lên các phen phơi để tạo vị đậm.

Thuốc của tổng Hán Nam được phân biệt với thuốc các nơi khác bởi màu đỏ nhuộm các lát tre dùng để bao gói (sản phẩm thuốc các nơi khác chỉ được phép buộc lát tre trắng, nếu gian lận sẽ bị phạt rất nặng). Sự khác biệt của thuốc Lào Hán Nam còn ở sự thừa nhận giá trị chất lượng qua giá cả cao hơn thuốc các nơi khác. Mỗi ló thuốc thường được đóng 23 bánh (gọi là một *cong*), nhưng thuốc Hán Nam một *cong* chỉ có 22 bánh mà giá vẫn như thế.

Hút thuốc Lào là một khoái thú, nhưng cũng là một chất gây nghiện. Lê Quý Đôn đã từng viết về loại thuốc này rằng “quan, dân, đàn bà, con gái đua nhau hút, đến nỗi có người nói: nhịn cơm ba ngày còn được chú nhịn hút thuốc một lúc cũng không được”¹. Có lẽ như vậy mà vào năm Ất Ty, niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (1665),

1. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.407.

ngay khi vừa lên ngôi, vua Lê Huyền Tông đã ra lệnh cấm thuốc Lào, khiến việc trồng và hút thuốc phải ảm lậu, giấu giếm, nhiều người từng phải đem điếu đi chôn. Nhưng lệnh cấm ấy đã không thực hiện được. Có lẽ do sự kiện này mà có câu:

*“Nhớ ai như nhớ thuốc Lào
Đã chôn điếu xuống lại điếu lên”.*

Sau này, thuốc Lào trở thành loại thuốc hút phổ biến và được yêu thích ở khắp mọi vùng quê Việt Nam. Nói về thú hút thuốc Lào, người Việt từng lưu truyền câu ca dao:

*“Thuốc Lào chồng hút vợ say,
Thằng con châm điếu lăn quay ra nhà,
Có anh hàng xóm đi qua,
Hít phải khói thuốc say ba bốn tuần...”.*

Cho đến tận ngày nay, hai huyện Tiên Lãng và Vĩnh Bảo vẫn là hai địa phương nổi danh về đặc sản thuốc Lào.

b) Sự phát triển của công - thương nghiệp

- Thủ công nghiệp:

Từ thời Mạc, thủ công nghiệp tư nhân đã phát triển mạnh mẽ làm thay đổi tính chất của nhiều ngành nghề vốn được tập trung sản xuất theo mô hình quan xưởng. Đến thế kỷ XVII, hình thức tổ chức sản xuất theo dạng thức chủ đạo dưới thời Lê sơ này chủ yếu chỉ còn được duy trì đối với một số lĩnh vực có tầm quan trọng thiết yếu như đúc tiền, đúc súng và đóng thuyền chiến...

Bên cạnh đó, chính quyền Lê - Trịnh vẫn duy trì một số xưởng do Nhà nước quản lý để chế tác các vật dụng phục vụ cuộc sống cung đình. Các thợ giới khắp nước được triệu tập về đây. Trong số những người có đôi tay vàng được triều đình sủng ái, có những con người đến từ vùng đất Hải Phòng. Một trong số đó là Tô Phú Vượng, người làng Linh Động, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Sinh

ra và lớn lên ở một vùng đất có truyền thống tạc tượng, Tô Phú Vượng được ca ngợi là người tài hoa xuất chúng. Tương truyền ông có thể tạo hình một con voi từ một hạt gạo nếp bằng cách chỉ dùng móng tay tĩa gọt. Danh tiếng của ông vang tới kinh đô và được triều đình trọng dụng. Vào năm Bảo Thái thứ 9 (1728), ông được thăng đến chức Phụng thị dư Phó Cai hợp tả phiên¹, tước Kỳ Tài hầu, hưởng mức lương 38 quan tiền quý, 40 phương lúa và 254 bát gạo².

Tài chạm khắc tinh xảo của Tô Phú Vượng đã được truyền lại cho các thế hệ tiếp sau. Cháu nội ông là Tô Phú Luật, vào năm Cảnh Hưng nguyên niên (1740) được vua Lê Hiển Tông phong tước Diệu Nghệ bá và người cháu rể là Hoàng Đình Ước cũng trở thành Phó Tạo tượng cục của triều đình và được phong tước Nam.

Tuy nhiên, cũng giống như nghề thủ công cả nước thời kỳ này, các ngành nghề thủ công dân dụng trên đất Hải Phòng lại phát triển mạnh mẽ theo hướng hình thành các làng nghề, trong đó tiêu biểu nhất chính là làng Linh Động, nơi có nghề tạc tượng và điêu khắc nổi tiếng. Cùng với nghề tạc tượng, nghề sơn then, làm đồ thờ và làm con rối cũng phát triển mạnh mẽ. Chính tại làng này, nghệ thuật rối cạn cũng hình thành, phát triển và được bảo lưu đến tận ngày nay.

- *Thương nghiệp:*

Trong thời kỳ hậu Mạc đến trước khi triều Nguyễn thành lập, Hải Phòng là một vùng đất có hoạt động thương nghiệp sôi động.

1. Theo chế độ quan chế triều Lê, ở các cơ sở trong hệ thống quan xưởng, chức Phó là người có trách nhiệm cao nhất về mặt chuyên môn. Người giữ cương vị Chánh, Trưởng chỉ là danh nghĩa quản lý hành chính. Theo đó, Phó Tượng mục, Phó Cai hợp,... là những người tinh thông nhất về nghề. Sau này, trong tiếng Việt xuất hiện từ Phó để chỉ những người thợ cả như phó mộc, phó cạo, phó nề...

2. Theo Thư viện Tổng hợp thành phố Hải Phòng: *Nhân vật lịch sử Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 2000, t.I, tr.166.

Vượt lên trên khuôn khổ các chợ làng truyền thống, trên vùng đất Hải Phòng đã hình thành nhiều chợ có quy mô lớn như chợ Đại Hợp, chợ Mỗ (huyện Kiến Thụy). Đây là những trung tâm buôn bán nằm bên trục đường lớn, gần cửa sông, nên hoạt động thương mại diễn ra tấp nập thường xuyên. Chợ Đại Hợp còn là một không gian văn hóa diễn ra nhiều hình thức diễn xướng như hát xẩm, ca trù, hát đúm...

Cũng trong thời kỳ này, bắt đầu xuất hiện các chợ đầu mối, nó không chỉ đáp ứng nhu cầu bán lẻ, mà còn là đầu mối thu gom và phân phối hàng hóa, đồng thời bắt đầu có sự chuyên môn hóa như chợ Hồ nổi tiếng với các mặt hàng cây, con giống phục vụ nông nghiệp, chợ Rế (huyện An Dương) chuyên bán các mặt hàng thực phẩm... Đặc biệt, hình thức các chợ có quy mô lớn kết thành chuỗi, họp theo phiên ngày càng trở nên phổ biến. Ở huyện Thủy Nguyên có tới hơn 20 chợ nổi tiếng có quy mô liên vùng như chợ Tổng, Núi Đèo, chợ Sữa, chợ Si, chợ Thanh Lãng..., đặc biệt là chợ Giá. Trong dân gian còn truyền lại cho đến tận ngày nay câu ca dao:

*“Nhất cao là núi U Bò
Nhất đông chợ Giá
Nhất to sông Rừng”.*

Núi U Bò là tên địa phương và sông Rừng là cách gọi dân gian ở vùng cửa sông Bạch Đằng.

Vĩnh Bảo là huyện có nhiều làng nghề thủ công và cũng là nơi có nhiều chợ lớn họp theo phiên, trong đó phải kể đến 5 chợ nổi tiếng khắp cả vùng Đàng Ngoài, kết thành một chuỗi khép kín các phiên trong tháng. Để dễ nhớ các phiên chợ đã được ghép thành vần:

*“Một Râu, hai Mét, ba Ngà
Tư Cầu, năm Táng, sáu đà lại Râu
Tám Ngà, bảy Mét, chín Cầu
Mồng mười chợ Táng, một Râu lại về”.*

Theo đó, mỗi chợ có 6 phiên trong một tháng và mỗi phiên chợ đều đông vui như hội. Chợ phiên, hội chợ là hình thức phát triển thương nghiệp phổ biến trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII.

Hệ thống chợ lan tỏa khắp mọi vùng và quy mô các tụ điểm buôn bán không ngừng tăng lên do đà phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa, trong đó sự năng động của các thương nhân và vai trò tích cực, chủ động của nhân dân các địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng. Tám bia *Hưng công trụ tạo ngõa bi* ký dựng năm Chính Hòa thứ 22 (1701) tại chợ Hàng Kênh đã ghi rõ dân sở tại khi ấy đã cùng nhau đóng góp tiền của để xây dựng quán ngói ở chợ. Ở huyện Thủy Nguyên, vào đầu thế kỷ XVIII, nhân dân tổng Kinh Triều đã góp tiền và công sức xây dựng quán chợ Triều (Mỹ Sơn). Sự kiện này được ghi lại trên tám bia *Hưng công văn thị thạch bi* dựng năm 1704.

Trên nền phát triển của kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp nội địa, khi thương mại quốc tế trở nên sôi động, vùng đất Hải Phòng nhanh chóng trở thành một trong những nơi hội nhập và khai thác được lợi thế mặt tiền của mình. Theo nhiều nguồn tài liệu, các chợ nội địa này từ thế kỷ XVII đã có sự tham gia của các thương nhân nước ngoài, phần lớn là người Hoa.

Trong thế kỷ XVII - XVIII, Đại Việt có bước phát triển mạnh mẽ trong các hoạt động thương mại, trong đó có ngoại thương. Câu thành ngữ “Nhất Kinh kỳ, nhì Phố Hiến” chính là để chỉ sự phát triển sầm uất của đô thị Đàng Ngoài.

c) Quan hệ thương mại với nước ngoài

Từ đầu thế kỷ XVII do cửa Độc Bộ (sông Đáy) và cửa Ba Lạt (sông Hồng) bị bồi lấp, nên con đường từ biển vào Phố Hiến và Kinh đô Thăng Long đã chuyển lên phía bắc. Nhiều tư liệu thư tịch trong và ngoài nước cho thấy tàu buôn nước ngoài đến Phố Hiến thường vào cửa sông Thái Bình đi tới ngã ba gặp sông

Văn Úc, nơi tiếp giáp giữa hai huyện Vĩnh Bảo và Tiên Lãng thì chuyển sang đường sông Luộc rồi đi tiếp theo sông Hồng đến Phố Hiến. Nhưng đó là thủy lộ của những tàu buôn nhỏ, thường là thương lái của các vùng khác trong nước, hoặc của tàu buôn đến từ các cảng Nam Trung Hoa và các nước Đông Nam Á.

Trên bình diện quốc tế, thế kỷ XVII - XVIII được coi là thời đại thương mại Biển Đông. Những nước có nền thương mại biển phát triển như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan, Pháp,... đều có các đội thương thuyền lớn sang buôn bán với châu Á. Nhiều nước trong số đó đã xây dựng cơ quan đại diện tại Ấn Độ như Công ty Đông Ấn Anh (EIC), Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC)... và thương điểm ở các nước sở tại. Năm 1637, thương điểm của Công ty Đông Ấn Hà Lan được lập ở Phố Hiến; đến năm 1645 được chuyển lên Kẻ Chợ (Thăng Long) trong khi vẫn duy trì Phố Hiến như một chi nhánh. Ở Đàng Ngoài, Thương điểm của Công ty Đông Ấn Hà Lan duy trì hoạt động được 64 năm (1637 - 1700). Công ty Đông Ấn Anh được mở một thương điểm ở Phố Hiến muộn hơn, vào năm 1672; đến năm 1683, được phép dời từ Phố Hiến lên Kẻ Chợ, xây trụ sở ở bờ nam sông Tô Lịch, gần thành Đại La.

Trong các thế kỷ trước, nhất là vào thời đại Lý - Trần, khi con sông Đáy còn sâu và rộng lại có sông Châu Giang nối với sông Hồng, thông với Kinh thành Thăng Long, tạo thành một tuyến giao thông rất thuận tiện, con đường quan trọng nối thông kinh đô với biển là cửa Đại Ác (sau đổi là Đại An). Đến thế kỷ XV, cửa sông Đáy bị bồi lấp, vị trí cửa ngõ của vùng cửa Đại An dần dần mất đi. Từ cuối thế kỷ XVI, vùng cửa sông Văn Úc và sông Thái Bình ngày càng trở nên quan trọng. Nhiều thuyền buôn nước ngoài đã theo con đường này vào buôn bán ở Phố Hiến và Kẻ Chợ (Thăng Long) và các nơi khác ở Đàng Ngoài. Lúc này chủ yếu là các thương khách Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Sang thế kỷ XVII, các đoàn thương thuyền châu Âu hoạt động trên Biển Đông đã cuốn cả khu vực Đông Nam Á và Đông Á vào các hoạt động thương mại quốc tế mang tính toàn cầu. Cửa sông Đáy (còn có tên là Độc Bộ) tuy vẫn còn quan trọng, nhưng do bị bồi cạn, rất khó cho các thuyền lớn của châu Âu ra vào. Theo nhận xét của W. Dampier, một thương nhân người Anh đã đến Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII thì cửa Rokbo (phiên âm tên Độc Bộ của người phương Tây) chỉ còn thuận tiện cho các thuyền nhỏ của các lái buôn Trung Quốc và Siam (Xiêm, Xiêm La tức Thái Lan). Trên các bản đồ hàng hải của người châu Âu thế kỷ XVII - XVIII có ghi một địa danh mà theo họ là tên một con sông quan trọng, theo đó "hầu hết các tàu buôn châu Âu đều đi vào". Địa danh đó là *Domea*.

Hầu hết các nhà nghiên cứu về ngoại thương Việt Nam thời kỳ này đều thống nhất, đánh giá cao vị trí quan trọng của *Domea*, không chỉ vì đó là một cửa ngõ nối thông các trung tâm đô thị lớn như Thăng Long, Phố Hiến với các hoạt động buôn bán trên biển, mà còn vì chính nơi đây đã từng trở thành một trung tâm buôn bán sầm uất. Cho đến tận nửa sau thế kỷ XVIII, trung tâm này vẫn còn rất phồn thịnh. Các thuyền buôn đến từ châu Âu đều thuộc loại tàu viễn dương có kích cỡ lớn nên rất khó vào sâu trong nội địa. Các loại tàu này thường phải đỗ ở các tiền cảng để dỡ hàng xuống các thuyền nhỏ hơn chuyển lên Phố Hiến và Thăng Long. *Domea* trong các thư tịch châu Âu đương thời là một trong những cảng chuyển tải quan trọng như vậy. Điều đặc biệt là địa danh này hiện diện trên trên nhiều hải đồ quốc tế như một địa điểm hàng hải quan trọng. Tuy nhiên, việc chỉ ra chính xác vị trí của tiền cảng *Domea* là không đơn giản.

Điều có thể khẳng định là hầu hết các tư liệu nói đến việc tàu các nước phương Tây vào buôn bán ở Đàng Ngoài trong các thế

kỷ XVII - XVIII đều vào đường cửa sông Thái Bình. Domea chỉ có thể là một địa điểm nào đó trên đường từ cửa sông Thái Bình đến Phố Hiến. Nhưng khi đoán định vị trí cụ thể của địa điểm này thì các chỉ định lại không giống nhau. Có người suy luận Domea là biến âm của địa danh *Đò Mía* (bến đò trên sông Mía). Có người cho đó là phiên âm địa danh *Đò Mè*, một địa điểm cuối của huyện Tứ Kỳ (Hải Dương) nơi tiếp giáp với hai huyện An Lão và Tiên Lãng (Hải Phòng). Dân địa phương cho đến nay vẫn truyền lại một khẩu ngữ nói về hình thế huyện mình là "đầu trăm đuôi mè". Lại có ý kiến cho rằng, Domea là phiên âm tên xã Đông Minh (nay là Tiên Minh, huyện Tiên Lãng)... Những đoán định trên chủ yếu mới dừng lại ở những suy luận về sự tương đồng trong phát âm tên địa danh.

Có một tài liệu chứa đựng những thông tin rất quan trọng để xác định vị trí của Domea, đó là cuốn sách *Du ký và khám phá* của W. Dampier, một thương nhân người Anh đến Đàng Ngoài vào tháng 7/1688. Trong cuốn sách này, những điều sau đây là rất đáng lưu ý¹:

- Cửa sông mà tàu của W. Dampier tiến vào cách Rokbo (Độc Bộ, cửa sông Đáy) 20 dặm biển (league)² về phía đông bắc, tức là khoảng gần 100km. Độ dài này tương đương với khoảng cách từ cửa Đáy đến cửa sông Thái Bình hiện nay. So với thế kỷ XVII, khoảng cách giữa hai cửa sông này không có sự chuyển dịch đáng kể. Điều này càng khẳng định con đường các tàu buôn phương Tây tới Domea là qua cửa sông Thái Bình.

1. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, Introduction and Notes by Clennell Winkinson, London, 1931, p.16.

2. League: Dặm biển. Đơn vị này có sự khác nhau giữa các nước và biến đổi theo thời gian. League mà Dampier dùng trong cuốn sách là dặm biển của Anh ở thế kỷ XVII, tương đương 5km.

- Tàu neo đậu để chờ hoa tiêu ở một vị trí cách cửa sông chừng 3 hải lý (mile)¹ và cách về phía đông cũng với khoảng cách như vậy một hòn đảo nhỏ có tên đảo Ngọc (Isle Pearl). Đây chính là đảo Hòn Dấu thuộc Đồ Sơn. Vị trí neo tàu nằm ở 106°46' kinh độ Đông. Thông tin trên đây giúp xác định chính xác nơi tàu neo đậu và có thể xác định được con đường đến Domea của tàu.

- Tại đây có thể nhìn rõ một quả núi trong đất liền có tên là núi Voi. Đó là một cái mốc quan trọng để định phương hướng cho các tàu buôn nước ngoài².

- Trên đường đi vào, sau khi qua một đoạn sông rộng tới gần 2 hải lý (khoảng hơn 3km) thì rẽ vào một con kênh (canal) nhỏ hơn, nhưng cũng rộng tới gần một nửa hải lý (khoảng 900m). Từ nơi neo đậu chờ hoa tiêu, tàu chạy được khoảng 5 hoặc 6 dặm (league) thì đi ngang qua làng Domea. Nó ở vào khoảng 20°45' vĩ Bắc.

Theo mô tả này có thể hình dung con tàu đã đi vào qua cửa sông Thái Bình, đi được khoảng 25 - 30km tới nơi có đường nối với sông Văn Úc thì tới Domea. Trên thực địa, địa điểm này tương ứng với một khu đất nằm ở phía bắc xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng hiện nay. Đó là khu đất tương đối bằng phẳng cao hơn mực nước biển khoảng 6m (cao nhất so với toàn bộ các phần đất hai bên bờ sông Thái Bình tính từ cửa sông tới địa điểm đó). Nơi đây trong các thời kỳ lịch sử đã từng là những bến sông quan trọng với những tên gọi như bến Ốc, bến Tháp Giang (còn có tên khác là An Tháp). Tháp Giang là một bến thuyền lớn và quan trọng. Sử cũ có chép tại đây, vào năm 1527,

1. Mile: Hải lý, tương đương 1.852m.

2. Khoảng cách tính từ vị trí neo tàu đã được xác định đến núi Voi khoảng 15km theo đường chim bay. Mô tả của Dampier hoàn toàn phù hợp với kiểm chứng trên thực địa.

Mạc Đăng Dung đã đón sứ giả của vua Lê từ triều đình tới để thụ phong tước An Hưng vương¹.

Các nhà khoa học đã tiến hành các cuộc điều tra, khảo sát trên thực địa tại làng An Dụ và khai quật khảo cổ học tại một số địa điểm, trong đó có khu vực bến Ốc. Tại đây còn nhiều dấu vết của một bến cảng, đặc biệt còn có những phế tích của những công trình kiến trúc cổ. Cũng tại đây còn có dấu vết một số giếng cổ với tên gọi còn lưu truyền trong dân gian như giếng Vườn Tỏi, giếng Cầu Bạc... Hiện trạng này khá giống với hệ thống giếng cổ tìm thấy ở cửa sông Thu Bồn, lối đi vào cảng thị Hội An. Có thể đây là giếng cung ứng nước ngọt cho các tàu thuyền. Trong các hố khai quật thám sát, các chuyên gia khảo cổ học đã phát hiện ở làng An Dụ khá nhiều mảnh gốm sứ Việt Nam cao cấp, những mặt hàng thường thấy trong hoạt động thương mại quốc tế thế kỷ XVI - XVIII. Ở đây còn tìm thấy gốm Trung Quốc và gốm Thái Lan.

Có một điều khá đặc biệt là ở An Dụ việc tìm thấy tiền cổ là hiện tượng khá phổ biến. Người dân trong làng thường kể về chuyện đào ao thấy cả hũ tiền đồng. Trong số những tiền cổ tìm thấy ở đây có cả tiền thương mại Nhật Bản thế kỷ XVII như Hồng Vũ thông bảo, Khoan Vĩnh thông bảo hay Nguyên Phong thông bảo. Trong dân gian cho đến nay vẫn lưu truyền câu "Tiền An Hồ, cổ Phú Kê", được giải thích theo cách hiểu khác nhau. Người thì giải thích rằng, câu tục ngữ này chỉ sự giàu có của An Hồ (An Dụ) như một sự thừa nhận hiển nhiên giống như tài làm cỗ của người Phú Kê (thị trấn Tiên Lãng hiện nay). Nhưng lại có người giải thích rằng, câu này nói An Hồ là nơi tìm thấy nhiều tiền cổ. Dù hiểu theo cách nào thì những dấu tích còn lại,

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.107.

bao gồm cả di tích vật chất và lưu truyền trong dân gian đều nói lên rằng An Hổ đã có một thời là địa phương giàu có. Không phải ngẫu nhiên mà gần bến An Tháp cho đến nay vẫn còn lưu những địa danh như Chùa Vàng, Cầu Bạc, Đa Vàng... Về một phương diện khác, có những tư liệu cho thấy vùng đất này vào thế kỷ XVII không phải là một làng quê. Một tấm bia hậu dựng từ thời Vĩnh Trị (1676 - 1680) còn lại ghi *An Hổ phường* như một đơn vị hành chính tương đương cấp xã.

Đối chiếu những mô tả trong tài liệu phương Tây và khảo sát thực địa với các hải đồ có địa danh Domea, có thể thấy mối liên quan khá chặt chẽ. Thể hiện rõ nhất là hai tấm bản đồ *Sông Đàng Ngoài từ Cacho (Kẻ Chợ) ra đến biển* (Plan of Tonquin River From Cacho to the Sea) do một họa tiêu người Anh vẽ vào thế kỷ XVII và bản đồ *Sông Đàng Ngoài* (La Riviere de Tonquin) được lưu giữ tại Lưu trữ Quốc gia Hà Lan. Trên hai tấm bản đồ này, địa danh Domea nằm về phía tây bắc của một đảo lớn ba mặt là sông, mặt nam là biển. Dựa vào những đặc điểm địa hình gắn với mũi Hổ (bán đảo Đồ Sơn), đảo Ngọc (Hòn Dấu)... có thể khẳng định đảo lớn này chính là địa bàn huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng hiện nay. Đối ngạn với Domea, trên cả hai bản đồ đều có ký hiệu một kiến trúc tôn giáo với ghi chú Pagoda (chùa). Trên thực địa, vị trí tương ứng ký hiệu này là chùa Phúc Linh, một ngôi chùa lớn tọa lạc tại thôn Râu, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo. Vị trí Domea được nhắc trong các thư tịch châu Âu nằm trên 20°45' vĩ Bắc, trùng với địa điểm nói trên.

Như vậy, với những hiểu biết khoa học hiện có, địa danh quan trọng trên các hải đồ quốc tế này nhiều khả năng chính là doi đất cao thuộc khu bến Tháp Giang, thôn An Dụ, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng ngày nay.

Việc địa danh Domea xuất hiện nhiều trên hải đồ không chỉ có ý nghĩa như một dấu mốc quan trọng trên hải trình mà còn là

một nơi tham gia vào chuỗi hoạt động thương mại quốc tế giữa Đàng Ngoài với các tàu buôn ngoại quốc, chủ yếu là phương Tây.

Như trên đã nói, các tàu viễn dương đến từ châu Âu với hàng hóa chất nặng không thể vào sâu nên thường neo lại các cảng gần cửa sông. Hầu như không thấy có ghi chép về sự hiện diện của các tàu lớn ở hai trung tâm thương mại quan trọng Kẻ Chợ và Phố Hiến. Qua các tư liệu hiện có chỉ thấy nhắc đến việc các thuyền trưởng và một số nhân vật quan trọng của mỗi đoàn thương thuyền đến Kinh đô hoặc Phố Hiến. Hàng hóa được chuyển sang các thuyền nhỏ hơn để chở sâu vào nội địa. Trong chuỗi hoạt động này, Domea là một tiền cảng quan trọng.

Trong khoảng thời gian từ năm 1670 đến năm 1690, thường tới neo đậu ở đây là những tàu đến từ Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha. Người địa phương được thuê vào việc làm hoa tiêu dẫn đường, bốc dỡ hàng từ tàu lớn xuống thuyền nhẹ rồi vận chuyển tiếp vào các đô thị sâu trong nội địa. Các lái buôn bản xứ cũng tham gia vào hoạt động của các thương thuyền nước ngoài bằng cách thu gom các sản phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của người châu Âu. Mặt hàng chủ yếu có thể cung ứng cho họ là gốm sứ, tơ tằm và một số nông, lâm, thổ sản khác¹. Ngoài các thương nhân người Việt, nhiều thương nhân người Hoa cũng tham gia vào hoạt động ngoại thương ở Domea thời kỳ này. Hàng hóa được tập kết tại đây có thể được chuyển tới các cảng khác ở châu Á như Hirado (Nhật Bản), Macao (Trung Quốc), Batavia (Giacácta, Indônêxia), nhưng cũng có nhiều chuyến tàu chở hàng thẳng về Luân Đôn hoặc Amxtécđam².

Do phải neo đậu chờ phái bộ lên bán hàng ở Phố Hiến, Kẻ Chợ và các thương lái địa phương gom hàng, thủy thủ đoàn các

1. Dẫn theo William Dampier: *Voyages and Discoveries*, *Ibid*, p.49.

2. Dẫn theo Hoàng Anh Tuấn: *Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kẻ Chợ - Đàng Ngoài thế kỷ XVII*, Nxb. Hà Nội, 2010, tr.437.

tàu phương Tây thường phải lưu trú lại Domea trong thời gian khá lâu, có khi lên tới 3 hay 4 tháng¹. Theo ghi chép của William Dampier thì từ tháng 5 đến tháng 7 hằng năm, người của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC), bao gồm thủy thủ các tàu viễn dương và nhân viên của công ty đến Domea lưu trú chờ giao, nhận hàng lên tới gần trăm người. Họ quan hệ với dân địa phương rất tốt. Các thủy thủ Hà Lan cảm thấy thoải mái, được tự do như ở nhà. Họ còn đem theo hạt giống rau và dạy dân địa phương cách làm vườn. Và “bằng cách này, họ có rất nhiều rau để có thể dùng để trộn salad... chưa kể những thứ khác nữa thì đây là một món ăn thật mát ruột cho người Hà Lan, lúc họ đến nơi”². Chính William Dampier cũng được chứng kiến tính hiếu khách của dân Domea khi ông ta được mời đến dự một trong những bữa tiệc mừng năm mới. Ông còn cho biết nhiều thủy thủ châu Âu khác khi neo đậu tàu ở đây cũng từng được dân địa phương mời như vậy³.

Những dấu vết nền móng và phế tích kiến trúc ở doi đất cao cạnh bến Tháp Giang mà các nhà khảo cổ tìm thấy cho phép liên tưởng đến những ngôi nhà tương đối kiên cố mà các thủy thủ phương Tây đã tạo dựng làm nơi cư trú. Theo Dampier thì ở nơi đây có tới khoảng 100 ngôi nhà và quần thể kiến trúc đó chắc hẳn đã có quy mô đến mức nào đó nên ông ta đã dùng từ town (phố) để chỉ. Những ngôi nhà này chắc chắn được xây dựng bằng vật liệu kiên cố vì theo ông, chúng “nằm gần sông đến nỗi, đôi khi nước thủy triều ngập sát tường nhà”⁴.

Ngoài Domea, trong thư tịch và bản đồ phương Tây còn một địa danh quan trọng khác cũng được đoán định trên địa bàn huyện Tiên Lãng, Hải Phòng ngày nay, đó là Batscha - một làng ven biển ở khu vực cửa sông Thái Bình. Tên gọi này xuất hiện

1, 2, 3, 4. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, *Ibid*, p.49, 16, 43, 14.

nhiều nhất, nhưng có tới 5 cách ghi khác nhau về tên gọi này. Rõ ràng cách viết không nhất quán đó là bằng chứng cho thấy tính chất bản địa của nó. Theo ý kiến của đa số các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thì địa danh này có rất nhiều khả năng liên quan đến địa danh Bạch Sa (có đôi chỗ ghi là Bạch Xa) - một thôn nay thuộc xã Nam Hưng, huyện Tiên Lãng¹.

Dân làng Batscha sống ở vùng cửa sông, ven biển nên rất thạo luồng lạch. Họ đã từng giữ vai trò không thể thiếu trong hoạt động của các con tàu ngoại quốc tới đây. Theo W. Dampier, khi các tàu buôn tới vùng cửa sông thì neo lại, chờ những hoa tiêu vốn là dân chài trong một xóm ngay cửa sông, ở vị trí có thể nhìn thấy các tàu neo đậu và khi nghe thấy tiếng súng thần công bắn ra từ các tàu châu Âu thì họ chèo thuyền ra để đưa tàu vào². Công việc làm hoa tiêu của dân làng Batscha còn được duy trì đến tận thế kỷ XVIII và dường như sau này còn trở thành một nghề truyền thống của địa phương này.

Trong thời hiện đại, nhiều hoa tiêu của cảng Hải Phòng xuất thân từ xã Nam Hưng, huyện Tiên Lãng. Trong suốt thời gian khoảng trên dưới một thế kỷ, những hoa tiêu ở Batscha được người phương Tây đánh giá rất cao và trả thù lao hậu hĩnh. Vào thời gian cuối thế kỷ XVII, mỗi lần đưa đón tàu an toàn vào Domea, hoa tiêu địa phương nhận được tiền công tới 20.000 đồng³. Ngoài ra còn được tặng quà bằng hiện vật (như vải vóc chẳng hạn). Để có thể hình dung giá trị số tiền này vào thời kỳ đó có thể so sánh

1. Xem Charles B. Maybon: *Những người châu Âu ở nước An Nam*, (bản dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006. Nguyễn Thừa Hỷ: “Sông Đàng Ngoài và Domea - Một đô thị cổ đã biến mất?”, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 4/1994, tr.24-25.

2. William Dampier: *Voyages and Discoveries*, *Ibid*, p.15.

3. Trịnh Thị Hà: “Chế độ đãi ngộ của nhà nước phong kiến Việt Nam đối với Giám sinh Quốc Tử Giám từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2 (75)/2014, tr.81.

với một số liệu khác cùng thời. Đó là mức học bổng cho các giám sinh giỏi được chính quyền Lê - Trịnh ưu đãi cấp học bổng trong thời gian luyện thi ở Quốc Tử Giám, theo đó, mỗi giám sinh loại 1 được chu cấp 9 tiền một tháng để lo việc ăn ở. Mỗi tiền tương đương với 60 đồng. Như vậy, thù lao cho một lần đưa dất tàu của hoa tiêu Batsha bằng hơn 37 lần học bổng cho một giám sinh đương thời, hay nói cách khác người hoa tiêu với khoản tiền đưa đón tàu một lần đủ sức cho con lên Thăng Long ăn học theo chế độ học bổng triều đình trong vòng 3 năm.

Đây là công việc quan trọng, nên người phương Tây cũng từng bước đào tạo người của mình và nhiều công ty Đông Ấn đã cử hoa tiêu chính quốc phối hợp với người bản địa trong việc đón tàu. Các tư liệu phương Tây còn ghi chép khá chi tiết về những hoa tiêu Hà Lan (John Seberson), Anh (John Styleman, William Warren, Henry Ireton, Henry Baker, Juon Domingo) và Bồ Đào Nha... đã từng tham gia công việc này. Trong số đó, Juon Domingo còn đưa cả gia đình đến Batsha sinh sống. Ông ta gắn bó với vùng đất này đến mức trong nhiều tài liệu còn gọi ông là Domingo Batsha. Trong thời gian không có tàu, Domingo cũng làm nghề chài lưới như dân địa phương¹.

Batsha là vùng cửa ngõ nên chính quyền Lê - Trịnh cũng dành cho vùng này sự quan tâm đặc biệt, các viên quan chuyên trách về kiểm tra an ninh và quan thuế thường xuyên lui tới. Đối với người nước ngoài, muốn hành nghề cần phải có giấy phép. Ngoài vai trò là nơi đón tiếp tàu vào, ra, Batsha cũng là một trạm trung chuyển hàng hóa và tin tức. Nhiều báo cáo của các thương nhân phương Tây cho thấy ở đây từng có những kho gom hàng, hoặc đồ hàng của những tàu không vào sâu nội địa. Chức năng là nơi trung chuyển thông tin cũng thể hiện khá rõ. Có nhiều tàu đi

1. Xem Hoàng Anh Tuấn: *Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kế Chợ - Đàng Ngoài thế kỷ XVII, Sđd, tr.418.*

tới các cảng khác ở châu Á chỉ ghé qua Batsha để gửi hoặc nhận chuyển đi thư của thuyền trưởng các tàu đang giao dịch buôn bán ở Đàng Ngoài.

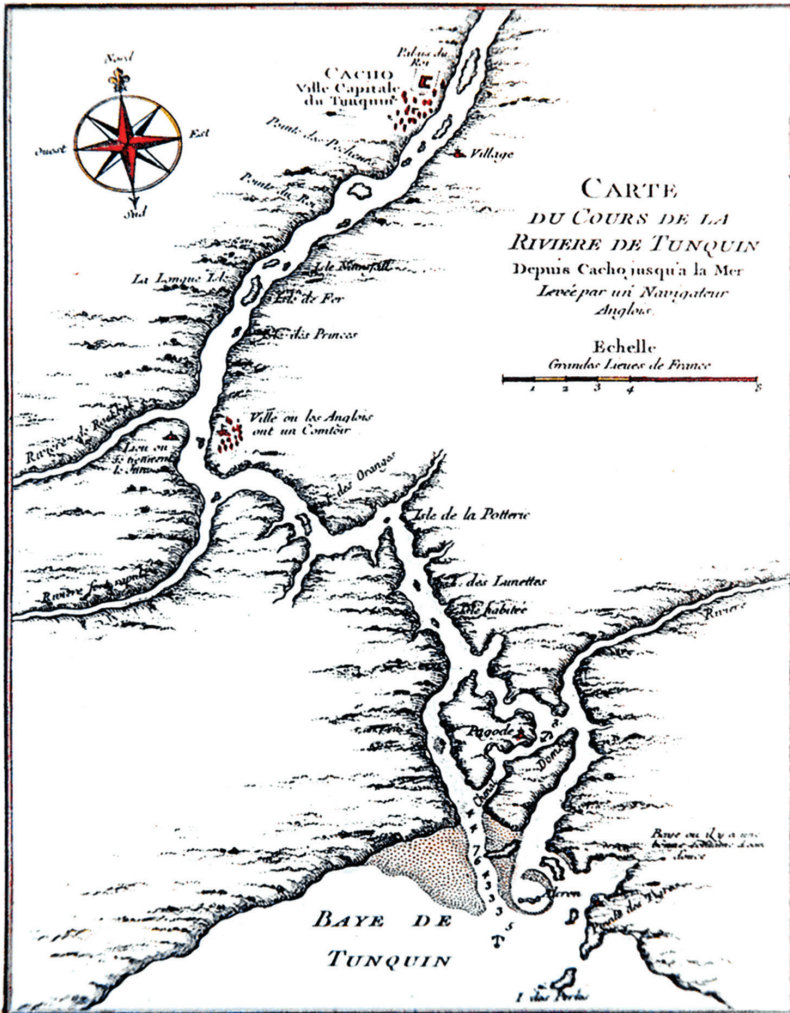
Như vậy, việc địa danh Batsha xuất hiện nhiều trong các thư tịch phương Tây thế kỷ XVII - XVIII, tự nó đã nói lên tầm quan trọng của vùng đất này và trên thực tế làng chài nhỏ bé thuộc Tiên Lãng ngày nay đã từng có một thời nhộn nhịp, tham gia vào chuỗi hoạt động thương mại quốc tế. Tuy nhiên, sang đến giữa thế kỷ XVIII, tàu buôn phương Tây dần thưa thớt rồi chấm dứt hoàn toàn không tới. Có nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những lý do quan trọng là các cuộc nổi dậy của nông dân lan rộng, đã khiến cho môi trường thương mại quốc tế không còn yên ổn như trước. Các đoàn thương thuyền nước ngoài luôn phải trong tư thế chống lại các hành động cướp bóc. Vị trí của Domea và Batsha cũng gần như biến mất trong các thư tịch phương Tây từ cuối thế kỷ XVIII về sau.

Ngoài hai địa điểm quan trọng như đã kể trên, nhật ký của các con tàu và một số đoạn ghi chép trong du ký còn nhắc tới hai địa danh khác là Andong và Ding Lack. Đây chắc chắn là phiên âm tên địa phương của các tàu buôn nước ngoài đã từng lưu đõ. Có giả thuyết cho rằng, hai địa điểm này đều nằm trên đất Hải Phòng hoặc nơi Hải Phòng tiếp giáp với huyện Tứ Kỳ, Hải Dương, dọc theo sông Thái Bình. Có thể tuần tự từ cửa biển vào trong là Batsha - Ding Lack - Domea - Andong¹.

Trước thế kỷ XVI, con đường chính nối thông Thăng Long với biển là sông Hồng (cửa Ba Lạt) và sông Đáy (cửa Độc Bộ). Từ giữa thế kỷ XV, sau khi vua Lê Thánh Tông cho đắp con đê ở Sơn Nam Hạ để lấn biển thì tốc độ bồi lắng vùng cửa sông diễn ra rất

1. Xem Đỗ Thùy Lan: *Hệ thống cảng thị trên sông Đàng Ngoài: Lịch sử ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, tr.322. Theo tác giả, bốn địa danh này có thể là biến âm của Bạch Sa, Diên Lão, Đò Mè, An Đông.

nhanh. Trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XV sang đầu thế kỷ XVI, con đường thủy ra, vào Đàng Ngoài đã chuyển dần lên phía bắc, qua hai con sông Thái Bình và Văn Úc. Họ Mạc chiếm được quyền lực trong triều không phải chỉ do tài võ nghệ của Mạc Đăng Dung, mà còn có sự hậu thuẫn của cả một thế lực nổi lên ở Nghi Dương nhờ làm ăn, buôn bán ở vùng cửa sông, ven biển.



*Bản đồ sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII
(Nguồn: R.T. Fell: Early Maps of South-East Asia,
Oxford University Press, Singapore, 1988)*

Ngoài những địa điểm in dấu ấn của các thủy thủ và thương nhân châu Âu như Andong, Domea, Ding Lack và Batsha, trên địa bàn Hải Phòng thời kỳ này còn không ít những điểm buôn bán sầm uất với sự góp mặt của khách thương nước ngoài đến từ Trung Quốc và một số nước trong khu vực như Chợ Giá (huyện Thủy Nguyên), chợ Đồi (huyện Tiên Lãng), chợ Hồ (huyện An Dương), chợ Mỗ (huyện Kiến Thụy), chợ Nam Am (huyện Vĩnh Bảo)...

Trên đây là những tiền đề để vùng đất này tiếp nhận rất nhanh những cơ hội đem đến từ các luồng thương mại quốc tế sôi động trong hai thế kỷ XVI - XVII và sau đó vươn lên thành một thương cảng quốc tế lớn vào thời cận đại.

3. Đời sống văn hóa

a) Sự phát triển nở rộ của văn hóa dân gian

Sau gần một thế kỷ cai trị của triều Mạc, được sự phò giúp của họ Nguyễn và sau là họ Trịnh, nhà Lê trở lại Thăng Long, nhưng tình thế đã khác xa so với thời Lê sơ. Thiết chế “luống đầu” đã đặt các hoàng đế triều Lê vào vị thế của người đứng đầu một chính quyền phần nhiều mang tính biểu tượng. Thực quyền điều hành đất nước nằm trong tay phủ liêu, đứng đầu là chúa Trịnh. Tính chất toàn trị của Nho giáo không còn như trước. Về phương diện kinh tế, sự phát triển mạnh mẽ của các cơ sở sản xuất tư nhân và kinh tế hàng hóa đã làm thay đổi rất nhiều những chuẩn mực giá trị của đạo Khổng. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống văn hóa. Biểu hiện rõ nhất là sự phát triển nở rộ của trào lưu văn hóa dân gian.

Ở Hải Phòng, một trong những nơi để lại dấu ấn đậm nét về đời sống văn hóa thế kỷ XVII - XVIII và phản ánh rõ tính cách phóng khoáng của con người đất cảng là ngôi đình Kiên Bái và những lễ hội gắn liền với nó.

Đình Kiên Bái được tạo dựng vào cuối thế kỷ XVII, không chỉ nổi tiếng là một công trình kiến trúc đẹp mà còn bởi những phù điêu chạm khắc mang đậm chất dân gian, mang hơi thở của thời kỳ lịch sử đó. Bên cạnh những linh vật thường thấy ở các chốn linh thiêng như long, ly, quy, phượng, thì còn có các con vật thân quen trong đời sống thường nhật như lợn, gà, chó, dê. Thậm chí còn thấy các họa tiết mô tả cảnh lưỡng long châu lợn, hay hình chạm lợn cuối rồng. Bên cạnh đó còn có những hình ảnh tả cảnh làng quê với chú lợn đang ăn, mèo nằm ngủ, người cưỡi voi hay voi ngựa vờn nhau... Đời sống văn hóa dân dã còn được thể hiện trong trò chơi cướp bông mang đậm tính chất phồn thực theo quan niệm dân gian vào dịp lễ hội làng Kiên, tổ chức hằng năm từ ngày 10 đến ngày 13 tháng Giêng.

Trong khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, cùng với sự phát triển làng nghề thủ công trên cả nước nói chung, ở vùng Hải Phòng đã xuất hiện những trò diễn xướng làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân. Một trong những loại hình nghệ thuật như vậy là trò múa rối cạn ở làng Bảo Hà (Vĩnh Bảo). Đây là vùng quê có nghề tạc tượng truyền thống. Nét độc đáo của múa rối cạn Bảo Hà là khác với cách điều khiển con rối bằng các que ngoài ở các phường rối khác, nghệ nhân Bảo Hà sử dụng một que điều khiển duy nhất giấu trong thân rối mà động tác diễn xuất vẫn mềm mại, uyển chuyển. Có thể nói đây là nét đặc sắc và độc đáo tới mức độc nhất trong nghệ thuật múa rối không chỉ ở Việt Nam mà còn hiếm thấy trong nghệ thuật múa rối ở nhiều nước trên thế giới.

Vùng Hải Phòng thời kỳ này, loại hình ca trù và hát đúm khá phát triển. Ca trù khởi nguồn từ lối hát đào nương, một lối hát lấy giọng nữ làm trọng, xuất hiện từ rất sớm và ngày càng hoàn thiện, trở thành lối hát thờ thành hoàng ở đình làng, lối hát chơi ở tư gia, lối hát chúc hồ ở cung vua phủ chúa. Đến thế

kỷ XVI, ca trù đã gắn với ngôi đình làng ở các tỉnh Bắc Bộ. Thế kỷ XVII, XVIII, tổ chức giáo phường đã hoàn chỉnh, trong đó ty giáo phường là tổ chức quản lý tương đương cấp huyện. Bên dưới có giáo phường các xã. Ở Hải Phòng, ca trù xuất hiện sớm nhất tại làng Đông Môn, tổng Thủy Tú (nay là xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên). Giáo phường ca trù Đông Môn là một giáo phường mạnh, có uy tín, ảnh hưởng lớn trong vùng. Tại đây, ty giáo phường đã tổ chức xây phủ từ thờ hai vợ chồng Tổ ca công ca trù là Đình Dự Thanh Xà và Mãn Đường Hoa công chúa.

Hát đúm, một hình thức diễn xướng dân gian của cư dân nông nghiệp, ngư nghiệp, có nguồn gốc từ lao động, tiếp tục phát triển. Hát đúm trải rộng trên vùng ven biển Quảng Yên (Quảng Ninh), Thủy Nguyên, Cát Hải, Cát Bà, Hải An, Đồ Sơn, Kiến Thụy (Hải Phòng) và ở một số địa phương Nam Sách, Gia Lộc (Hải Dương). Hát đúm thường xuất hiện và được tổ chức trong các ngày lễ hội. Hiện nay, lễ hội hát đúm vẫn được duy trì ở các làng xã thuộc tổng Phục Lễ xưa (các xã Phục Lễ, Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên).

b) Đời sống tâm linh

Về đời sống tâm linh, tín ngưỡng dân gian của cư dân nở rộ, tiêu biểu là tục chọi trâu ở Đồ Sơn. Chọi trâu truyền thống Đồ Sơn là tập tục văn hóa - tín ngưỡng có sự giao thoa giữa những yếu tố văn hóa nông nghiệp đồng bằng với văn hóa cư dân ven biển, gắn thờ cúng thủy thần với nghi lễ chọi và hiến sinh trâu. Các cộng đồng dân cư Đồ Sơn xưa, dù có nhiều dòng họ, ở nhiều miền quê khác nhau, nhưng đều thống nhất thờ thần Điểm tước, gắn với tục chọi trâu - đôi trâu chọi dưới ánh trăng bạc. Điều đó cũng là góp phần vào sự duy trì kỷ cương làng xã, tinh thần cố kết và ý thức cộng đồng, cầu mong cho “nhân khang, vật thịnh”; mong cho “mưa thuận gió hòa”, biển êm, đầy tôm cá.

Cũng như tình hình chung trong cả nước, Hải Phòng chứng kiến một thời kỳ phục hưng Phật giáo. Nhiều danh lam cổ tự được xây cất từ thời Lý - Trần bị xuống cấp hoặc sập đổ đã được trùng tu, xây lại với quy mô lớn hơn trước.

Công trình Phật giáo tiêu biểu cho xu thế này là chùa Dư Hàng (Phúc Lâm tự) - một ngôi chùa gắn với Thiên phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập. Vào năm 1672, vị quan Đô úy Nguyễn Đình Sách, sau khi xuất gia lấy pháp danh là Thích Chân Huyền và trở thành sư trụ trì tại chùa. Ông đã đứng ra hưng công làm thành ngôi chùa to, rộng với nhiều ruộng đất phục vụ cho công việc hoằng đạo. Ngôi chùa này được các thế hệ tăng ni, Phật tử sau này tiếp tục phát triển và trở thành một ngôi chùa danh tiếng trong đời sống Phật giáo không chỉ trong phạm vi Hải Phòng.

Trong số những ngôi chùa danh tiếng được trùng tu thời kỳ này, còn phải kể đến chùa Thường Sơn (Hàm Long tự) tọa lạc ngay Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên. Ngôi chùa đã từng là nơi các vị tổ của Thiên phái Trúc Lâm đến giảng kinh và vị Trụ nguyên đầu tiên của Hải Phòng là Lê Ích Mộc cũng từng nhờ các bậc cao tăng tại đây dạy dỗ mà thành tài. Vào năm Chính Hòa thứ 23, đời vua Lê Hy Tông (1702), chùa được Hòa thượng Tịnh Cơ, môn đồ của Chân Nguyên thiền sư trùng tu lại trên nền cổ tự.

Rất nhiều ngôi chùa khác như Linh Độ tự còn gọi là chùa Đỏ (hiện nay thuộc địa phận quận Ngô Quyền), chùa Trà Phương, Nhân Trai, Đại Trà, Phúc Hải, Hòa Liễu, Du Lễ (huyện Kiến Thụy); Lôi Động, Phục Lễ, Thiểm Khê, Tân Dương (huyện Thủy Nguyên); Quang Khải, Cả Khinh Dao (huyện An Dương); Minh Thị, Hà Lâu, Phú Khê, Tiên Đồi (huyện Tiên Lãng); Bách Phương, Áng Sơn, Lai Thị (huyện An Lão); Đồng Quan (huyện Vĩnh Bảo)... cũng được trùng tu, tôn tạo trong khoảng thời gian thế kỷ XVII - XVIII.

Là một trong những nơi tiếp xúc sớm và với mật độ dày các thương thuyền phương Tây, Hải Phòng là địa bàn được các nhà truyền giáo quan tâm. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, sau nhiều lần qua lại và dừng chân ở các làng ven sông Thái Bình, các vị Thừa sai Dòng Tên (Société de Jesus) đã xây dựng giáo xứ đầu tiên ở Nam Am. Sau đó (vào khoảng năm 1700), giáo họ Hội Thượng (Hội Am) cũng được thành lập. Đối ngạn với Hội Am qua sông Thái Bình là xã Đoàn Lập (Tiên Lãng). Ngay từ thời Mạc, đây đã là một trung tâm buôn bán sầm uất với Đường Thung có những dãy phố ken dày các cửa hàng, cửa hiệu. Không chỉ có khách thương người Hoa mà trên đường vào Thăng Long, Phố Hiến, các thương nhân và nhà truyền giáo phương Tây cũng đã dừng chân tại đây. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, xứ đạo Xuân Hòa và chỉ ít năm sau, giáo xứ Đông Xuyên Ngoại, cũng được hình thành. Việc du nhập đạo Thiên Chúa đã góp phần làm biến đổi diện mạo đời sống văn hóa của một bộ phận dân cư Hải Phòng, đặc biệt là ở vùng cửa sông ven biển.

c) Giáo dục, thi cử

Cho dù không còn được vị trí độc tôn như thời Lê sơ, Nho giáo vẫn được coi là nền tảng trong bộ đồ tư tưởng của chính quyền Lê - Trịnh. Kinh sách đạo Khổng vẫn được dùng để đánh giá tài năng và tiến sĩ được tuyển chọn qua các kỳ thi Nho học vẫn là những rường cột của bộ máy chính quyền các cấp. Tuy nhiên, khác với các giai đoạn trước, trong suốt hai thế kỷ XVII - XVIII, từ vùng đất Hải Phòng, số người đỗ đại khoa rất ít, chỉ có 7 người, chiếm chưa đầy 1% số tiến sĩ của Đàng Ngoài thời kỳ này (774 tiến sĩ). Tỷ lệ này của Hải Phòng dưới thời Lê sơ là xấp xỉ 5% (52/1.005 người) và cũng tương tự như vậy dưới thời Mạc (24/484 người).

Trong số 7 tiến sĩ của vùng đất Hải Phòng, có ba tiến sĩ là người Vĩnh Bảo, đó là Đào Công Chính, Trần Lương Bật, Trần Công Hân.

Đào Công Chính là người thôn Hội Am, xã Cao Minh. Ông nổi tiếng là thần đồng, đỗ Hương cống từ khi mới 13 tuổi. Khoa thi Tân Sửu (1661), ông đỗ Bảng nhãn. Năm 23 tuổi, ông đã được thăng đến chức Hữu thị lang Bộ Lại và năm 1673, được cử làm Phó sứ sang triều Thanh. Ngoài nghiệp làm quan, Đào Công Chính còn là một danh y với bộ sách thuốc *Bảo sinh diên thọ toàn yếu* (tập hợp những điều cốt yếu để giữ sức khỏe và kéo dài tuổi thọ) được biên soạn và khắc in theo lệnh của Định Nam vương Trịnh Căn. Ông còn để lại các tác phẩm thơ như *Bác sứ thi tập* (tập hợp các bài thơ làm khi đi sứ) và cùng với Hồ Sỹ Dương biên soạn *Trùng san Lam Sơn thực lục*.

Vị tiến sĩ thứ hai là Trần Lương Bật, người làng Cổ Am, Vĩnh Bảo. Ông là dòng dõi võ tướng Trần Khắc Trang của triều Hồ. Ông đỗ tiến sĩ khoa thi Giáp Thìn (1664). Tiếp nối truyền thống tổ tiên, ông phát nghiệp binh, làm đến Hữu thị lang Bộ Binh. Đến đầu thế kỷ XVIII, cũng chính từ làng Cổ Am, Trần Công Hân, cháu của vị võ quan họ Trần này đã đỗ tiến sĩ khoa Quý Sửu (1733). Ông được bổ làm quan đến chức Thị chế Viện Hàn lâm. Sau khi qua đời, ông được truy tặng hàm Đông các Đại học sĩ. Vào năm Đinh Hợi (1767), La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp đã đến thăm nhà cũ của ông, có để lại bài thơ *Phỏng Cổ Am Trần tiên sinh cựu cư* (Thăm ngôi nhà xưa của Tiên sinh Cổ Am họ Trần)¹.

Huyện An Dương (nay là huyện An Dương và quận Hải An) thời kỳ này có một vị tiến sĩ nổi tiếng văn võ song toàn là Phạm Đình Trọng. Ông là người làng Kinh Dao (trước thuộc huyện Giáp Sơn), đỗ khoa thi Kỷ Mùi (1739). Không chỉ nổi tiếng nhờ chiến công đánh dẹp Nguyễn Hữu Cầu, Phạm Đình Trọng còn là

1. Xem Hội đồng Lịch sử Hải Phòng: *Những ông Nghè đất Cảng, Sđd*.

một nhà chính trị có tài trong việc cai trị và được người đời kính trọng về tính thẳng thắn, cương trực. Sau khi qua đời, ông được triều đình truy phong tước Đại vương và dân nhiều làng thờ làm thành hoàng. Cùng huyện với ông, người làng Ngọ Dương (xưa thuộc huyện Kim Thành) có Vũ Kiều đỗ khoa thi Tân Sửu (1271), làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất, ông được truy tặng chức Hữu thị lang Bộ Hình. Dân làng tôn ông làm tiên hiền của Ngọ Dương.

Hai người còn lại trong số các ông nghè thời kỳ này đều là người làng Nãi Sơn, huyện Nghi Dương (nay thuộc xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy). Người được ghi danh vào bảng vàng khoa thi Đinh Sửu (1757) là tiến sĩ Bùi Đình Dự. Ông từng giữ chức Thừa chính sứ và sau khi về hưu được triều đình vinh danh hàm Hữu thị lang Bộ Hình, tước Dương Lĩnh hầu. Cùng làng với ông, 15 năm sau có một chàng trai nghèo nhưng thông minh và có ý chí sắt đá cũng đã đỗ đại khoa năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) là Nguyễn Huy Biểu¹. Ông được sung vào Viện hàn lâm giữ chức Chế cáo, chuyên phụ trách công việc soạn thảo chiếu cáo triều đình. Đây là chức quan thường được bổ cho các tiến sĩ văn hay chữ tốt đã có danh tiếng, được sung vào Hàn lâm viện.

Với bề dày truyền thống khoa bảng, trên miền đất Hải Phòng, việc thiết lập các thiết chế thờ tự để tôn vinh đạo học được nhân dân các làng xã đặc biệt chú trọng. Hệ thống di sản văn miếu, văn từ, văn chỉ không những là nơi tôn thờ, tôn vinh bậc tiên thánh, tiên hiền, tiên triết, tiên nho, mà còn là chốn học đường của nhiều kẻ sĩ, trung tâm phát triển đạo học của các địa phương và cũng là nơi bậc đại khoa vinh quy bái tổ. Nhiều di sản

1. Trong cuốn sách *Những ông Nghè đất Cảng, Sđd*, có chép là Nguyễn Quang Biểu. Đối chiếu với bia đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Thìn dựng năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) tại Văn Miếu thì tên ông được khắc là Nguyễn Huy Biểu.

Nho học ở Hải Phòng đã bị thời gian phá hỏng, xuống cấp và chỉ còn trong ký ức. Qua thống kê chưa đầy đủ, trên vùng đất Hải Phòng có 65 văn miếu, văn từ, văn chỉ. Tiêu biểu là Văn chỉ huyện Tiên Lãng, đặt tại xã Ninh Duy có bia Tiên hiền tạo năm Sùng Khang thứ 9 (1576), Văn từ Trúc Động (huyện Thủy Nguyên) còn lại Văn từ bi ký tạo năm Chính Hòa thứ 7 (1686), Văn chỉ xã Lục Hành và xã Hào Khê (phường Tràng Cát, quận Hải An) còn bia tạo năm Chính Hòa thứ 8 (1687), Văn từ xã Hàng Kênh (phường Hàng Kênh, quận Lê Chân) được dựng năm Chính Hòa thứ 21 (1700), Văn miếu Xuân La (xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy) còn bia tạo năm Chính Hòa thứ 21 (1700), Văn từ Lâm Động (Lâm Động, huyện Thủy Nguyên) còn bia tổng hưng tạo từ vũ bi ký tạo năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), Từ chỉ xã Phục Lễ (xã Phục Lễ huyện Thủy Nguyên) còn bia tạo năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), Văn chỉ xã Song Mai (xã An Hồng, huyện An Dương) còn bia sáng lập từ vũ bi, tạo năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), Văn chỉ xã Dư Hàng (phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân) tạo năm Cảnh Hưng thứ 25 (1764), Văn chỉ Kiều Yêu (xã Quốc Tuấn, huyện An Dương) còn bia trùng tu năm Cảnh Hưng thứ 35 (1774)...

Các làng xã có văn từ, văn chỉ đều thành lập Hội Tư văn (Hội những người nho học và tôn sùng đạo Nho). Hội Tư văn có trách nhiệm khắc bia ghi lại việc văn học của làng và tên những người đỗ đạt để thờ phụng, nhằm giáo dục việc học, khuyến học cho con cháu. Hằng năm, nhị kỳ vào giữa tháng Hai và tháng Tám, dân làng tổ chức tế lễ. Khi nào trong làng có người thi đỗ, dân làng và Hội Tư văn tổ chức lễ Kỳ khoa để tạ ơn thần, ban phúc cho người đỗ đạt và cầu cho làng có nhiều người hiển đạt hơn. Người đỗ đạt thì sắp lễ ra văn từ, văn chỉ tạ ơn thánh hiền.

Các di tích văn miếu, văn từ, văn chỉ không chỉ là nơi thờ tự tôn vinh đạo học, mà còn là trường học, tổ chức các sinh hoạt nghi lễ khuyến học, khuyến tài. Một số nghi lễ tiêu biểu như

khảo hạch sĩ tử; khai bút đầu xuân, rước chữ, xin văn của các bậc thánh hiền, giới chữ; đón rước tiến sĩ vinh quy bái tổ và các bậc đỗ đạt cao; dựng bia ghi danh những người đỗ đạt, tài năng; tổ chức tế tự, tưởng nhớ các bậc tiên thánh, tiên nho, các tiến sĩ, những người con của quê hương đỗ đạt cao... Trước đây, những hoạt động nghi lễ, sinh hoạt tại các văn miếu, văn từ, văn chỉ được ghi chép cụ thể trong thư tịch và hương ước. Các phương thức, nội dung, hình thức sinh hoạt tại các di sản này được thực hiện với quy trình, cách làm chặt chẽ, theo quy định của nhà nước và quy ước của dân làng. Hằng năm, các quan hàng tỉnh, hàng huyện thường về dâng hương; học trò trước khi đi thi đến cầu phúc, người đỗ đạt thì về tạ ơn...

Kết quả điều tra, khảo sát kết hợp với các tư liệu ghi trong sử sách và văn bia cho thấy trên địa bàn Hải Phòng đã từng tồn tại 65 văn miếu, văn từ, văn chỉ:

Bảng 1: Văn miếu, văn từ, văn chỉ trên địa bàn Hải Phòng

STT	Tên quận, huyện	Số lượng văn miếu	Số lượng văn từ	Số lượng văn chỉ	Cộng	Ghi chú
1	Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, An Dương	0	02	14	16	Tên cũ: An Dương
2	An Lão, Kiến An			02	02	Tên cũ: An Lão
3	Cát Hải			01	01	Tên cũ: Nghiêu Phong
4	Kiến Thụy, Dương Kinh	01	01	01	03	Tên cũ: Nghi Dương, Kiến Thụy
5	Đồ Sơn			03	03	
6	Tiên Lãng			02	02	Tên cũ: Tiên Minh
7	Thủy Nguyên	0	04	12	16	Tên cũ: Thủy Đường
8	Vĩnh Bảo		02	20	22	Tên cũ: Vĩnh Lại
	Cộng	01	09	55	65	

Trong tổng số 65 di tích này, đến nay chỉ còn 9 di tích là Văn từ Hàng Kênh, Văn miếu Xuân La, Văn từ Đào Yêu, Văn chỉ Lôì Động, Văn chỉ Quán Chiếng, Văn chỉ Hoàng Châu, Văn chỉ Do Nha, Văn chỉ Ngô Dương và Văn chỉ Thái Lai; 31 di tích khác đã mất, nhưng vẫn còn lưu được một số văn bia (có đến hơn 50 văn bia, tính cả văn bia thời Nguyễn) để phân nào có thể nhận diện được dấu xưa.

4. Chiến tranh nông dân và cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu

Ở phủ chúa, từ khi lên thay Trịnh Cương vào năm 1729, Trịnh Giang liên tục tiến hành việc phế lập, tạo dựng phe cánh để củng cố quyền lực. Nhiều quan lại cao cấp trong triều bị sát hại, khiến tình hình chính trị trở nên rối ren. Trịnh Giang chẳng những không quan tâm đến các chính sách phát triển kinh tế, đời sống, mà còn bổ thêm nhiều sắc thuế, tăng sưu dịch khiến dân chúng lâm vào tình cảnh vô cùng cực khổ. Các cuộc nổi dậy liên tiếp nổ ra. Ở vùng Tam Đảo, Nguyễn Dương Hưng phát cờ khởi nghĩa vào năm 1737. Tiếp đó là cuộc nổi dậy chống thuế của dân bảy làng Cà, ba làng Hóp¹ do Vũ Đình Dung lãnh đạo đã lan ra cả trấn Sơn Nam Hạ.

Sau một thời gian phát triển mạnh mẽ, nhất là thời kỳ hội nhập kinh tế thương mại quốc tế, từ giữa thế kỷ XVIII, giống như cả Đàng Ngoài, vùng đất Hải Phòng cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng. Trực tiếp tác động đến vùng đất này là cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ lãnh đạo.

1. Bảy làng Cà, ba làng Hóp là vùng đất nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Cuối thập niên 30 thế kỷ XVIII, trấn Hải Dương¹ đã xảy ra nạn đói nghiêm trọng. Ở làng Ninh Xá, phủ Ninh Xá có hai anh em Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ sớm nhận ra sự mục ruỗng của chính quyền Lê - Trịnh và nổi bất bình của dân chúng đã đứng lên tập hợp dân nghèo nổi dậy. Từ căn cứ Chí Linh, ngay từ đầu năm 1740, nghĩa quân đã liên kết với thủ lĩnh Vũ Trác Oánh mở rộng địa bàn ở hầu hết các địa phương thuộc trấn Hải Dương rồi xuống các huyện thuộc trấn Sơn Nam phối hợp với nghĩa quân các làng Cà (Ngân Giã) do Vũ Đình Dung lãnh đạo. Cũng có lúc nghĩa quân nổi dậy gây thanh thế ở cả trấn Kinh Bắc, nhưng hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là ở phía đông và phía nam đồng bằng sông Hồng, trong đó có các địa phương thuộc vùng Hải Phòng hiện nay. Vào lúc cao trào “dân ở vùng Đông và vùng Nam người đeo bừa, người đem gậy đi theo, chỗ nhiều có đến hàng vạn, chỗ ít cũng đến hàng nghìn, hàng trăm”².

Ở cách căn cứ Chí Linh của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ không xa về phía nam là quê hương của Nguyễn Hữu Cầu, một nhân vật mà tên tuổi của ông sau này được biết đến như một thủ lĩnh kiệt xuất của phong trào nông dân thế kỷ XVIII. Sinh ra và lớn lên ở làng Lôi Động (còn có tên nôm là Đồng Nổi), một vùng đất gần kề sông Thái Bình với hệ thống chi lưu dày đặc bao bọc quanh làng xen kẽ các đầm nước mênh mông, Nguyễn Hữu Cầu sớm tiếp xúc với sông nước và hiểu được những mặt lợi hại của

1. Trấn Hải Dương hay còn gọi là xứ Đông hay trấn Hải Đông khi ấy, bao gồm cả một vùng rộng lớn ở Đông Bắc, tương đương với các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng ngày nay.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.509.

địa hình này¹. Là người có chí khí nên ngay từ những ngày đầu anh em họ Nguyễn dấy binh, Nguyễn Hữu Cầu đã chiêu mộ được một số trai tráng theo về đứng dưới cờ nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa do hai thủ lĩnh họ Nguyễn khởi xướng chuyển sang một bước ngoặt, sau khi căn cứ Phao Sơn (Chí Linh) và Ninh Xá bị tướng của Trịnh Doanh là Hoàng Nghĩa Bá công phá. Chủ tướng Nguyễn Tuyển tử nạn trên đường rút lui và sau đó ít lâu, thủ lĩnh Nguyễn Cừ cũng bị bắt. Phong trào tưởng chừng bị tan rã, thì Nguyễn Hữu Cầu đã nổi lên như một lãnh tụ tài ba. Ông đưa cuộc khởi nghĩa phát triển theo một hướng mới, lấy vùng đất Hải Phòng làm địa bàn hoạt động chính.

Được hai thủ lĩnh họ Nguyễn tin dùng, Nguyễn Hữu Cầu đã trở thành một bộ tướng quan trọng của nghĩa quân. Ông còn được Nguyễn Cừ yêu quý cho làm rể. Tiếp tục sự nghiệp của nhạc phụ để lại, năm 1741, Nguyễn Hữu Cầu thu thập số nghĩa binh còn lại, bí mật xuôi theo sông Thái Bình về phía đông nam, chiếm cứ Đồ Sơn lập nên một căn cứ mới.

Đồ Sơn là đảo xã đất liền trên có dãy núi nhấp nhô, dân gian gọi là núi Rồng. Núi có 9 ngọn nên còn có tên chữ là Cửu Long sơn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: núi Đồ Sơn cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông nam sát biển chu vi 30 dặm cao 80 trượng ở giữa có 9 ngọn vì thế gọi là Cửu Long². Mỗi ngọn núi lại có tên riêng như núi Tháp, núi Mộc, núi Ngọc, núi Độc,...

1. Làng Lôi Động (Đồng Nổi) quê Nguyễn Hữu Cầu chỉ cách làng Ninh Xá nơi Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ dấy nghĩa khoảng 15km theo đường chim bay và cách Chí Linh, nơi nghĩa quân Ninh Xá xây dựng căn cứ cũng chưa tới 20km. Tất cả các địa điểm này đều có thể liên thông với nhau bằng đường thủy theo con sông Thái Bình.

2. Huyện Nghi Dương (nay là huyện Kiến Thụy). Chu vi bán đảo Đồ Sơn rộng chừng 15km.

trong đó ngọn cao nhất có tên núi Mạ (Mẫu Sơn). Từ làng Đồng Nổi, quê hương của Nguyễn Hữu Cầu, đi dọc theo sông Thái Bình đến Đồ Sơn chỉ khoảng hơn 40km. Nhờ vào căn cứ với núi non che chở, lại có đường biển liên thông với vịnh Bái Tử Long và Hạ Long phía đông bắc với vô số các đảo nhỏ có thể dùng làm nơi ẩn náu khi bị truy đuổi và vùng Thanh Hóa - Nghệ An phía nam, nơi Nguyễn Diên, một bộ tướng trung thành khác của Nguyễn Tuyển đang hoạt động, lực lượng do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo đã nhanh chóng phát triển thành một phong trào rộng lớn, có ảnh hưởng sâu rộng và duy trì liên tục trong suốt 10 năm tiếp theo. Phía nam bán đảo Đồ Sơn còn có Hòn Dấu, một hòn đảo rộng hơn 12km² được phủ kín bởi một khu rừng nguyên sinh rậm rạp, có thể dùng làm căn cứ bí mật khi cần thiết.

Khi tiến hành xây dựng căn cứ trên bán đảo Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu cho cấm đại bản doanh tại núi Ngọc và bố trí nghĩa quân tại khu vực núi Chòi Mòng, Vạn Sơn... theo thế phòng thủ cả ba mặt thủy bộ, có thể nương tựa yểm trợ ứng cứu nhau. Dựa vào địa thế hiểm trở, nghĩa quân không phải mất công vào việc xây dựng đồn lũy cố định mà hết sức linh hoạt, khi công, lúc thủ biến hóa tùy theo tình hình. Lấy bán đảo Đồ Sơn làm căn cứ chính, nhưng nghĩa quân thường xuyên hoạt động trên một địa bàn trải rộng ở hầu khắp các xã thuộc huyện Kiến Thụy ngày nay và lan tỏa ra khắp vùng ven biển phía đông bắc lên tới tận Vân Đồn. Thế mạnh của nghĩa quân là rất thạo di chuyển và tác chiến trên sông, biển, nên quân triều đình không sao chế ngự được. Cũng do tài vậy vùng trên sông nước mà dân địa phương gọi ông là Quận He.

Cùng với việc triệt để lợi dụng địa hình, Nguyễn Hữu Cầu hết sức chú ý tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân địa phương. Ở Đồ Sơn khi ấy có 12 dòng họ. Sau khi hiểu được mục đích nổi dậy của nghĩa quân, các dòng họ đã cắt cử người tham gia với tư

cách là những người có uy tín, am tường địa phương để giúp đỡ và mở rộng ảnh hưởng của nghĩa quân trong nhân dân. Chính những đại diện các dòng họ tự nhận là “văn thân” này đã bày cách cho nghĩa quân tổ chức nuôi cá làm thực phẩm, rèn vũ khí để tự trang bị và vận động được hàng chục ngàn người sung vào hàng ngũ nghĩa quân¹. Một trong những hình thức hoạt động của nghĩa quân khi ấy là chặn các đoàn thuyền buôn của phú thương, nhất là các thương lái buôn gạo. Đầu thập niên 40 thế kỷ XVIII là những năm mất mùa, đói kém xảy ra liên miên, cảnh người chết đói đầy đường, dân phải bỏ làng xiêu tán khắp mọi nơi, nên việc nghĩa quân lấy của người giàu chia cho người nghèo, lấy gạo của lái buôn cấp đỡ cho người thiếu đói đã nhanh chóng nhận được sự đồng tình rộng rãi của nhân dân.

Sau khi đã xây dựng xong căn cứ và có được sự hưởng ứng mạnh mẽ của nhân dân địa phương, tại một địa điểm thuộc vùng cửa sông, Nguyễn Hữu Cầu đã chính thức làm lễ tế cờ, tự xưng là Đông đạo Thống quốc Bảo dân Đại tướng quân. Thanh thế của nghĩa quân khiến cho triều đình phải lo ngại. Đầu năm 1742, chúa Trịnh Doanh đã giao cho Trịnh Bạng làm Đốc lãnh dẫn quân đi đánh dẹp. Cuộc đụng độ lớn đầu tiên giữa nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu với quân phủ chúa trên đất Hải Phòng diễn ra vào tháng 4/1742. Khi ấy các nghĩa binh đang tiến hành một cuộc tiến công vào tổng Lão Phong² thuộc huyện Nghi Dương. Từ căn cứ Đồ Sơn đi bằng thuyền theo đường của sông Văn Úc rồi rẽ

1. Xem Nguyễn Lệ Thi: “Tìm hiểu dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi đầu thế kỷ XVIII”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 151/1973.

2. Lão Phong là một trong những tổng lớn của phủ Nghi Dương, bao gồm bốn làng: Lão Phong, Lão Phú, Quý Kim và Đức Hậu. Từ thế kỷ XVI, đây là địa phương tích cực ủng hộ vương triều Mạc, có 13 người đã được phong tước Quận công. Trong tổng có nhiều phú thương.

vào ngã sông Đa Độ (còn gọi là sông Song)¹ đến vùng đất này rất thuận tiện. Tất cả quãng đường chỉ dài chưa tới 15km, nghĩa là thuyền chèo bằng tay cũng chỉ đi mất hơn một giờ.

Thừa lệnh chúa Trịnh, Trịnh Bảng dẫn một lực lượng binh thuyền khá hùng hậu ập đến từ phía biển. Nghĩa quân liệu cơ khó bề đối đầu trực diện đã giả thua rút sâu theo đường sông Đa Độ. Đến khúc sông quanh co ở khu vực Kẻ Giai (Giai Môn), quân Trịnh bất ngờ gặp đại quân với 100 chiến thuyền của nghĩa quân đậu ở bến Cát Bạc xông ra tiến đánh. Trở tay không kịp, quân Trịnh Bảng đại bại. Chính viên Đốc lãnh cũng trúng thương và bị bắt sống². Sau chiến thắng vang dội này, uy thế của nghĩa quân đã tăng lên nhanh chóng, danh tiếng của vị Bảo dân Đại tướng quân đã lan tỏa ra khắp vùng Đông Bắc.

Lo ngại trước sự lớn mạnh không ngừng về lực lượng của nghĩa quân và uy danh của vị thủ lĩnh, triều đình đã điều động một bộ phận thuộc lực lượng thường trực đóng giữ trấn Hải Dương đi trấn áp. Mặt khác, chúa Trịnh treo giải nếu ai bắt được Nguyễn Hữu Cầu và các thủ lĩnh nghĩa quân thì thưởng chức tước và tiền bạc. Giữa năm 1743, Trịnh Doanh lệnh cho 29 cơ thuyền do Hoàng Công Kỳ và Trần Cảnh chỉ huy phối hợp với một đạo thủy binh dưới quyền Nguyễn Đăng Hiến xuất quân tiến công căn cứ Đồ Sơn. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, Nguyễn Hữu Cầu

1. Sông Đa Độ còn có tên gọi là sông Cầu Thượng, dài 48km, chảy qua huyện An Lão và huyện Kiến Thụy, Hải Phòng, là một tuyến đường thủy quan trọng nối vùng cửa biển Hải Phòng với Thăng Long. Dưới thời Mạc là tuyến thủy lộ chính nối Dương Kinh với Đông Kinh. Trong một thời gian dài, sông Đa Độ nhộn nhịp tàu bè, dân cư đông đúc. Đồi bờ sông dần dần hình thành nhiều thái ấp, điền trang lớn. Tổng Lão Phong cũng phát triển trong thời kỳ đó.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.567.

đã quyết định rút lui, giàn quân ra chiếm giữ các đảo trên khắp vùng Yên Quảng. Cuộc thảo phạt không đạt được kết quả, đại binh của Hoàng Công Kỳ buộc phải quay trở về nơi đồn trú.

Không lâu sau, vào tháng 7 năm đó, nghĩa quân tập trung lại và bất thần tiến công, bao vây huyện lỵ Thanh Hà hơn một tuần lễ. Triều đình đã phái sai Hoàng Ngũ Phúc¹, một danh tướng của triều Lê - Trịnh đem quân đến cứu. Đoàn viện binh đã bị nghĩa quân chặn đánh ở Vĩnh Lại. Tranh thủ lúc nghĩa quân phải giao chiến với Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Công Kỳ đã phá vây đem binh thuyền hợp với quân triều đình, đẩy nghĩa quân vào tình thế khó khăn, buộc phải rút về căn cứ. Thừa thắng, quân Trịnh dồn sức truy kích nghĩa quân tới tận Đồ Sơn. Nhưng tại đây, quân Trịnh sa vào trận đồ bát quái với địa hình thiên la địa võng và bị phục binh của nghĩa quân liên tục phản kích, đã thất bại nặng nề. Tướng Trịnh Bá Khâm, khi đã bị sa lầy, cố gắng đốc thúc binh sĩ tiến sâu vào căn cứ, rồi tử trận. Quân triều đình đại bại buộc phải rút lui. Căn cứ Đồ Sơn và cả vùng Yên Quảng được yên ổn hơn một năm. Nghĩa quân cũng có điều kiện để chuẩn bị lực lượng, củng cố căn cứ.

Vào tháng 6/1744, trong lúc nghĩa quân đang lo tăng gia sản xuất và rèn chiến cụ, thì Hoàng Ngũ Phúc với lực lượng đã được bổ sung, bất thần tiến công vào căn cứ Đồ Sơn. Rút kinh nghiệm thất bại lần trước, Việp Quận công cho quân bao vây chặn đường ra hướng biển để từ đó có thể rút về hậu cứ trên các đảo phía đông bắc của nghĩa quân. Trước tình thế hiểm nghèo,

1. Hoàng Ngũ Phúc sinh năm 1713, người Kinh Bắc, xuất thân hoạn quan nhưng được coi là một chỉ huy quân sự tài giỏi trong chính quyền Lê - Trịnh. Năm 1740, khi mới 27 tuổi, ông đã được phong tước Việp Trung hầu (trong các tài liệu lịch sử thường chép là Việp Quận công), bổ làm Tả Thiếu giám, rồi sau thăng đến Nội sai Hình phiến. Viên tướng này đã xuất hiện trong hầu hết các cuộc chinh phạt đàn áp khởi nghĩa cả ở Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Nguyễn Hữu Cầu đã quyết định phá vây ở hướng tây, nơi quân Trịnh ít ngờ tới nhất. Nghĩa quân đã mở con đường máu theo sông Thái Bình chạy lên phía bắc, vượt qua Chí Linh ngược dòng sông Thọ Xương (sông Thương) lên vùng Kinh Bắc. Đây là vùng đất mà trong những năm trước đó tương đối yên ổn, nên quân đội đồn trú của nhà Lê - Trịnh khá mỏng, vì phần lớn lực lượng phải dồn cho mặt trận Sơn Nam và Hải Dương. Nguyễn Hữu Cầu đã cho dừng quân đắp lũy dọc sông từ Quế Nham đến Khê Kiều (nay thuộc địa phận huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang)¹. Vùng đất này có địa thế khá đặc biệt. Một mặt nơi nghĩa quân chiếm giữ ở gần vùng rừng Yên Thế, khi cần có thể rút vào để tránh bị truy quét, bảo toàn lực lượng, nhưng mặt khác lại nằm kề sông Thọ Xương nối với hệ thống sông Cầu, sông Lục Nam và khi có điều kiện có thể ra biển. Đây chính là điều kiện phát huy sở trường thủy chiến của Nguyễn Hữu Cầu.

Trước tình hình phát triển của nghĩa quân, trấn thủ Kinh Bắc là Trần Đình Cẩm, theo lệnh chúa Trịnh, đã đem quân tiến công vào nơi nghĩa quân vừa mới xây dựng hệ thống đồn lũy, cách doanh trấn không xa². Biết trước được kế hoạch này, Nguyễn Hữu Cầu đã bố trí lực lượng chủ động đón lõng quân của Đình Cẩm ở khu vực chợ Trai³ (nay thuộc xã Yên Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang). Mới hành quân chưa được một phần ba quãng đường, bất ngờ gặp phục binh, quân Trịnh trở tay không kịp đã bị đánh tan, buộc phải tháo chạy. Thừa thắng, nghĩa quân

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.574.

2. Theo Phan Huy Chú, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, doanh trấn Kinh Bắc khi ấy đóng ở Thị Cầu. Theo đường chim bay, từ đó đến nơi nghĩa quân chiếm đóng chỉ khoảng 16km.

3. Chợ Trai trong một số tài liệu thư tịch có khả năng chép nhầm từ chữ Ninh là tên chữ của chợ Nénh, một chợ lớn của thị trấn Nénh (Yên Ninh).

truy kích đến tận Thị Cầu và đánh chiếm luôn thành Kinh Bắc. Thắng lợi của Nguyễn Hữu Cầu ở Kinh Bắc không chỉ có ý nghĩa về mặt quân sự, làm tổn thất lớn cho lực lượng đồn trấn thủ ở đây, mà còn tạo nên tiếng vang thanh thế vượt ra ngoài địa bàn của nghĩa quân đã hoạt động từ trước. Đặc biệt, việc nghĩa quân chiếm giữ thành Kinh Bắc, tòa thành có vị trí chiến lược, án ngữ phía đông bắc kinh đô và chỉ cách thành Thăng Long khoảng 60 dặm (hơn 30km) theo đường chim bay đã tạo thế uy hiếp triều đình. Chính quyền Lê - Trịnh đã phải tăng cường quân để lập nên các chốt phòng thủ ở quanh kinh đô.

Càng ngày, chính quyền Lê - Trịnh càng nhận thấy ảnh hưởng lớn lao và mức độ nguy hiểm của phong trào do Quận He lãnh đạo. Triều đình đã huy động một lực lượng hùng hậu lên tới 12.000 quân dưới sự chỉ huy của 10 đại tướng và 64 viên tướng hiệu đặt dưới sự thống lĩnh của Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông. Trương Khuông là viên tướng trước đó đã từng tham gia đàn áp thành công cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung ở Sơn Nam Hạ. Quân Trịnh chia làm 5 đạo quân mở một chiến dịch quy mô lớn, đánh vào các căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu với mục đích giành lại thành Kinh Bắc, đồng thời tiêu diệt đại bộ phận sinh lực của nghĩa quân nhằm dập tắt hoàn toàn cuộc khởi nghĩa.

Một trong những kế hoạch được tính toán rất kỹ cho chiến dịch này là điều lực lượng thủy binh ngăn sông, chặn đường rút ra biển của nghĩa quân. Những trận chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở Kinh Bắc, tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Yên Dũng, vùng đất kẹp giữa sông Cầu và sông Thương. Phải chống đỡ vô cùng khó khăn, Nguyễn Hữu Cầu đã mưu mẹo dùng kế nghi binh lừa được đạo quân do Trương Khuông chỉ huy. Tướng tiên phong của quân Trịnh là Trịnh Phương đã lọt vào trận địa mai phục ở

Ngọc Lâm và bị đánh tan¹. Nghĩa quân còn nhận được sự tiếp sức của dân binh địa phương do các thủ lĩnh Đuan Nhật, Hòa Dưỡng, Đan Kiệt đưa đến phối hợp ở Bình Ngô.

Sau thất bại này, chính Hoàng Ngũ Phúc đã dùng Đinh Văn Giai, cũng là một tướng giỏi từng có công tham gia chiến dịch đàn áp cuộc khởi nghĩa Ngã Già năm 1740, thay cho Trương Khuông. Viên tướng mới cũng không phải là đối thủ của Nguyễn Hữu Cầu. Sau một số lần giao chiến, đạo quân dưới quyền Đinh Văn Giai cũng bị nghĩa quân đánh bại ở Xương Giang. Sau chiến thắng này, nghĩa quân lại hồi phục dần sức trở lại vây hãm thành Kinh Bắc. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Hoàng Ngũ Phúc, các đạo quân dưới trướng của hai tướng Nguyễn Danh Lê và Đào Xuân Vực phải vất vả lắm mới đẩy lui được nghĩa quân. Lực lượng của nghĩa quân co cụm về Xương Giang, đồng thời chuẩn bị thuyền bè cho một kế hoạch táo bạo chuyển quân xuôi sông Thương trở về vùng căn cứ quen thuộc là Đồ Sơn và Vân Đồn.

Sau khi giành lại được thành Kinh Bắc, một căn cứ trọng yếu trấn giữ phía đông bắc Thăng Long, Trịnh Doanh đã giao cho Hoàng Ngũ Phúc thống lĩnh xứ Bắc, đóng quân tại thành Kinh Bắc. Công việc tiếp tục truy quét quân của Nguyễn Hữu Cầu được giao cho một viên tướng trẻ tài năng khác là Hiệp trấn Hải Dương Phạm Đình Trọng. Quê hương của Đình Trọng là làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, trấn Hải Dương (nay thuộc xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng)², cách làng Lôi Động của Nguyễn Hữu Cầu không xa. Có thể hai người trạc tuổi nhau³ vì

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.578.

2. Tại làng Khinh Dao hiện còn đền thờ và mộ phần của Phạm Đình Trọng.

3. Không có tài liệu ghi rõ chính xác năm sinh của Nguyễn Hữu Cầu, nhưng các tư liệu đáng tin cậy đều chép khi còn nhỏ là bạn cùng lớp với Phạm Đình Trọng.

thuở thiếu thời đã có lúc học cùng một lớp, nhưng Phạm Đình Trọng có một gia thế hoàn toàn khác. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống học hành, đỗ đạt, khi còn nhỏ, Đình Trọng là một học trò thông minh lại được theo học các thầy nổi tiếng hay chữ nên năm 20 tuổi đã đỗ Hương cống và chỉ 5 năm sau, trong khoa thi Kỷ Mùi (1739) khi mới 25 tuổi, đã đỗ Tiến sĩ¹.

Trong thời gian gần 5 năm hoạt động, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã gây tổn thất không nhỏ cho quân triều đình, khiến cho quân Trịnh nhiều phen khốn đốn. Trong giai đoạn đầu, nghĩa quân cũng đã có những nghĩa cử được coi là thể thiên hành đạo, nên nhân dân địa phương đã hết lòng cứu mang giúp đỡ. Tuy nhiên, cùng với thời gian, những hạn chế của một phong trào nông dân cũng dần bộc lộ. Những cuộc tấn công cướp bóc nhắm vào nhà giàu và thương lái, thậm chí cả tàu buôn nước ngoài, đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thương nghiệp. Những cuộc giao chiến giữa quân triều đình với quân nổi dậy ngày một gia tăng, đã gây xáo trộn trong cuộc sống của nhân dân ở những vùng có nghĩa quân hoạt động, khiến họ ngày càng giảm sự thiện cảm với nghĩa quân. Là một người thông minh lại thao lược trong binh nghiệp, Phạm Đình Trọng đã sớm nhận ra điều này. Ngay sau khi nhận trọng trách, cùng với việc tập hợp binh mã thuộc biên chế thường trực, viên Hiệp trấn Hải Dương đã khôn khéo vận động những người có thế lực ở các huyện Thanh Hà, Thượng Hồng, Tứ Kỳ và Vĩnh Lại² lập ra các đội nghĩa binh địa phương, phối hợp với quân triều đình chống lại nghĩa quân.

1. Ngược về trước theo trục hệ trong dòng họ của Phạm Đình Trọng có các cụ tổ là Phạm Huy Ánh, đỗ đạt làm quan đến Đô ngự sử, Phạm Chất Lượng từng được thăng chức Tả thị lang Bộ Hộ. Cụ thân sinh Phạm Đình Trọng là Phạm Doãn Dịch lúc sinh thời cũng từng làm Giám sinh Quốc Tử Giám.

2. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), nhà Nguyễn cắt 5 tổng của huyện Tứ Kỳ (An Bồ, Viên Lang, Đông Tạ, Bắc Tạ, Can Trì), 3 tổng của huyện Vĩnh Lại (Đông Am, Thượng Am, Ngải Am) thành lập ra huyện Vĩnh Bảo.

Trước tình thế bất lợi, Nguyễn Hữu Cầu quyết định chuyển toàn bộ lực lượng từ Kinh Bắc trở lại vùng biển Đông Bắc. Không may cho nghĩa quân, kế hoạch bị bại lộ, Phạm Đình Trọng đã cho quân đón lõng đánh chặn. Tuy đoàn quân của Nguyễn Hữu Cầu vẫn thoát về căn cứ Đồ Sơn, nhưng toàn bộ đoàn thuyền vận tải lương thảo và của cải cướp được từ nhiều năm trước rơi vào tay quân Trịnh. Bị đẩy vào tình thế quẩn bách và đứng trước nguy cơ vô cùng hiểm nghèo, nghĩa quân đã buộc phải dùng kế sách giảng hòa. Nguyễn Hữu Cầu chủ động liên hệ với Đỗ Thế Giai và Nội giám Nguyễn Phương Đĩnh để qua đó dâng sớ xin hàng lên chúa Trịnh Doanh. Minh Đô vương (Trịnh Doanh) chuẩn thuận, ban cho thủ lĩnh nghĩa quân tước Hương Nghĩa hầu và danh hiệu Ninh Đông tướng quân. Thực ra đây chỉ là kế trá hàng nhằm trì hoãn các đợt truy quét của triều đình và để có thời gian củng cố lực lượng. Khi chúa Trịnh triệu về kinh, Nguyễn Hữu Cầu đã thoái thác không thực hiện. Người hiểu rõ Nguyễn Hữu Cầu, không ai khác chính là Phạm Đình Trọng. Mặc dù Trịnh Doanh cho người mang chỉ dụ truyền lệnh dừng tấn công, nhưng viện lý do là “tướng ngoại biên”, Đình Trọng cương quyết không nghe theo, vẫn tiếp tục dồn sức tấn công căn cứ Đồ Sơn. Để đối phó, Nguyễn Hữu Cầu đã buộc phải chia lực lượng thành các nhóm nhỏ đánh theo lối du kích, xuất kỳ bất ý. Cho đến năm 1748, các đội quân này không chỉ hoạt động ở vùng Hải Đông mà đã mở rộng sang cả địa bàn Sơn Nam và có sự liên hệ với các phong trào khác.

Sự kiện được coi là bước ngoặt trong quá trình phát triển của phong trào do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo diễn ra vào cuối năm 1748. Nhận thức tính chất nguy hiểm trong phương thức hoạt động mới của nghĩa quân, chúa Trịnh Doanh đã cho tập trung binh lực với mục tiêu dập tắt hoàn toàn cuộc khởi nghĩa này. Một trận quyết chiến đã diễn ra trên đất huyện Cẩm Giàng, gần

khúc sông Thái Bình chảy ngang. Do lực lượng quá chênh lệch, quân Trịnh đã giành chiến thắng áp đảo. Không cam chịu thất bại, Nguyễn Hữu Cầu đã tập hợp tàn quân, ngay trong đêm hành quân theo đường sông Thiên Đức về hướng thành Thăng Long quyết làm một trận tập kích bất ngờ. Khi nghĩa quân tập kết ở Bồ Đề (Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội) chuẩn bị tấn công kinh thành vào lúc rạng sáng thì bị phát hiện. Địch thân Trịnh Doanh đã chỉ huy đội quân cấm vệ chiến đấu. Cùng lúc đó, Phạm Đình Trọng cũng kịp thời dẫn quân về ứng cứu. Bị đánh từ hai phía, Nguyễn Hữu Cầu đại bại. Do tổn thất quá lớn, nghĩa quân tan tác, chính chủ tướng cũng phải dạt sang Sơn Nam nương nhờ thủ lĩnh Hoàng Công Chất, khi ấy đang hoạt động ở địa bàn Thanh Lan, Thần Khê¹ (nay thuộc các huyện Đông Hưng, Thái Thụy, tỉnh Thái Bình).

Sau hơn một năm hoạt động vô cùng khó khăn ở Sơn Nam, hai thủ lĩnh phải đối mặt với quyết tâm của quân Trịnh muốn diệt tận gốc lực lượng còn lại của nghĩa quân. Vào cuối năm 1749, hai viên tướng giỏi của Trịnh Doanh là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng được giao nhiệm vụ hợp lực truy quét nghĩa quân. Trong vòng hai năm, quân Trịnh liên tiếp mở các cuộc hành binh nhắm vào các địa bàn hoạt động của Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất. Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, nhưng Nguyễn Hữu Cầu luôn tỏ ra không chỉ là người có ý chí kiên cường mà còn là một thủ lĩnh có tài thao lược và rất giỏi thu phục. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có đoạn nhận xét về ông như sau: Hữu Cầu “khi ra trận một mình cưỡi ngựa, cầm siêu đao đi lại như bay, quân sĩ không ai không sợ hãi, chạy dạt, đến các tướng cũng phải tránh uy phong của hắn”²

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.596, 608.

và “tuy thường bị thua đau, chỉ một thân thoát nạn, nhưng hễ giờ tay hô một tiếng, thì chốc lát lại sum họp như mây, vì thế có thể tung hoành ở mặt đông bắc, làm tên giặc kiệt kiệt một đời”¹. Nhưng Phạm Đình Trọng lại là viên tướng có đủ bản lĩnh để khắc chế được vị thủ lĩnh nghĩa quân kiệt kiệt. Hầu như trận chiến nào của quân Trịnh có Phạm Đình Trọng chỉ huy, Nguyễn Hữu Cầu đều chịu thất bại. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* nhận xét: “Đình Trọng cầm quân có kỷ luật, hễ trận nào Hữu Cầu gặp Đình Trọng đều thua. Các tướng bấy giờ, Hữu Cầu chỉ sợ Đình Trọng mà thôi”².

Đầu năm 1751, đại quân do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng chỉ huy tiến hành một chiến dịch tổng công kích vào nghĩa quân với quy mô lớn trên diện rộng từ Sơn Nam đến Hải Dương. Một trận chiến ác liệt đã diễn ra tại Mã Nảo, huyện Nam Xang, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam), một địa điểm nằm cận kề dưới chân núi Ngọc. Vào thời điểm ấy, dãy Ngọc Sơn nằm bên bờ sông Đáy là nơi đóng căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu. Phạm Đình Trọng đã chỉ huy một đạo quân đi đường sông Châu Giang, ngược theo sông Đáy tới đó thì gặp nghĩa quân. Do lực lượng quá chênh lệch, Hữu Cầu không đương đầu được với quân triều đình nên phải nhanh chóng rút lui. Bị chặn đường rút ra biển theo ngã sông Đáy, nghĩa quân đã rút chạy về phía đông bắc theo đường sông Luộc. Quân Trịnh truy đuổi ráo riết. Một số trận đánh lớn đã diễn ra trên địa bàn xã Quang Rực, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương) và xã Lộng Khê (nay thuộc huyện Phù Dực, tỉnh Thái Bình).

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđđ*, t.II, tr.597, 608.

Không thể trụ lại vùng châu thổ sông Hồng, hai thủ lĩnh nghĩa quân đành phải chia làm hai ngả. Hoàng Công Chất lui vào Thanh Hóa còn Nguyễn Hữu Cầu dẫn một toán quân vượt biển vào Nghệ An móc nối với Nguyễn Diên, một bộ tướng trước đây của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ. Được sự giúp đỡ của Nguyễn Diên, Nguyễn Hữu Cầu xây dựng một căn cứ đóng tạm tại vùng núi Khánh Sơn (Nam Đàn, Nghệ An), nằm ngay bên hữu ngạn sông Lam. Nhưng chưa được bao lâu thì quân Đình Trọng kéo đến vây ráp. Hữu Cầu lại một lần nữa phá vây rồi xuôi dòng sông Lam ra biển định quay lại căn cứ Đồ Sơn và vùng ven biển đông bắc, nhưng không may gặp bão, buộc phải dạt vào bờ biển Quỳnh Lưu và bị bắt tại Hoàng Mai. Cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo kết thúc vào giữa năm 1751.

Suốt 10 năm hoạt động trên địa bàn chính là vùng ven biển phía đông bắc với căn cứ chủ yếu là Đồ Sơn (Hải Phòng), thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu đã phát huy được thế mạnh của cư dân vùng sông nước, khai thác được tính cách dũng mãnh, trọng nghĩa khinh tài của con người vùng đất Hải Phòng, đưa phong trào nông dân phát triển lên thành một lực lượng đối trọng với triều đình, khiến cho chính quyền Lê - Trịnh phải lao tâm, khổ tứ tìm mọi phương cách đối phó. Khi phong trào bùng nổ là lúc “Dân đói dắt nhau đi xin ăn đầy đường. Giá gạo tăng vọt, một trăm quan tiền không đổi lấy bữa no. Dân phần nhiều ăn khoai, đến nỗi có cả người ăn thịt rắn, thịt chuột cho qua ngày. Bệnh tật bùng phát, xác chết chồng lên nhau, xương trắng đầy đồng. Số người sống sót không đến một phần mười, khói bếp tiêu điều lạnh lẽo; những nơi sầm uất hóa ra gò đống”¹. Nguyễn Hữu Cầu

1. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.163.

đã được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, nhất là những hoạt động đánh nhà giàu cướp lấy lương thực, của cải chia cho người nghèo. Mặc dù không giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng phong trào do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo đã làm cho chính quyền chúa Trịnh phải thay đổi rất nhiều về chính sách cai trị theo hướng tích cực hơn.

Tuy nhiên, nghĩa quân thực chất là một đội quân ô hợp, được thu nạp từ những trai làng, ý thức kỷ luật lỏng lẻo, kỹ năng chiến đấu không được rèn luyện bài bản và nhất là khi tham gia vào các hoạt động cướp bóc, khó giữ được mình không bộc lộ lòng tham và hành xử theo lối ân oán riêng tư. Đây là tử huyệt của một đội quân nông dân. Cùng với hạn chế về tầm nhìn khó có thể vượt qua, thất bại của Nguyễn Hữu Cầu là điều không thể tránh khỏi. Nhưng với một đội quân như thế trong tay, Quận He đã duy trì được hoạt động trước sức tấn công liên tục và dữ dội của triều đình hơn 10 năm đã là một kỳ tích. Ông còn được đời sau truyền tụng như một tấm gương về nghĩa khí và tinh thần kháng khái, bất khuất trước cường quyền. Tương truyền rằng trên đường ra pháp trường ông còn ngạo nghễ đọc bài thơ *Chim trong lồng* với khẩu khí hiên ngang, trong có câu:

“Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu Hán¹

Phá vòng vây làm bạn Kim ô²”.

Hình ảnh vị lãnh tụ khởi nghĩa đã trở thành huyền thoại trong ký ức dân gian. Dân Đồ Sơn còn gắn lễ hội chọi trâu hàng năm vào mùng 9 tháng Tám với chuyện Nguyễn Hữu Cầu mở hội chọi trâu để cổ vũ động viên tinh thần quân sĩ mỗi khi đánh thắng trận trở về. Ở khu vực Đồ Sơn cho đến tận ngày nay vẫn còn nhiều địa danh và giai thoại gắn với cuộc khởi nghĩa này.

1. Tiêu Hán: ý nói sông Ngân Hà.

2. Kim ô: Mặt trời.

Ngày nay, có nhiều nơi thờ Nguyễn Hữu Cầu như tại thôn Cựu Điện, xã Nhân Hòa, huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng) có đền thờ Nguyễn Hữu Cầu rất lớn; tại Đồ Sơn, ông được thờ ở miếu Ngọc Xuyên, trong 6 vị tiên công và 2 vị thần có Nguyễn Hữu Cầu (gọi là “bát bộ tôn thần”);...

II- THỜI TÂY SƠN

Bước sang nửa sau thế kỷ XVIII, khi ở Đàng Ngoài, cuộc đấu tranh của nông dân tạm lắng xuống thì ở Đàng Trong, cuộc khởi nghĩa do ba anh em Tây Sơn lãnh đạo bùng nổ đã làm rung chuyển chính quyền cai trị của các chúa Nguyễn. Sau khi đánh tan 5 vạn quân Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút, nghĩa quân đã tiến công đánh chiếm Phú Xuân, làm chủ hầu hết vùng đất phía nam.

Vươn lên lĩnh nhận sứ mệnh một phong trào mang tâm vóc dân tộc, dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Nguyễn Huệ, phong trào Tây Sơn đã vượt sông Gianh tiến ra Thăng Long lật đổ ách cai trị của chúa Trịnh vào năm 1786. Trước khí thế “xung thiên” của các chiến binh áo vải, vị hoàng đế cuối cùng của triều Lê là Chiêu Thống đã chạy sang Quảng Tây cầu cứu nhà Thanh. Nhân cơ đó, 29 vạn quân Mãn Thanh do Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị chỉ huy đã tiến vào xâm lược nước ta. Trước tình hình đó, để có danh nghĩa chính thức cho một cuộc chiến tranh tự vệ khi vị vua triều Lê đã đứng về phía quân xâm lược, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung.

Từ khi nghĩa quân Tây Sơn tiến công ra Bắc (năm 1786) đến khi hoàng đế Quang Trung đại phá quân Thanh (năm 1789), thời gian chỉ vẹn vẹn có ba năm, những sự kiện quan trọng chủ yếu diễn ra ở Kinh đô Thăng Long và những nơi nghĩa quân đi qua, nhưng do ảnh hưởng của phong trào và đặc biệt là tiếng vang

của chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa quá lớn, nên trên nhiều địa phương thuộc vùng đất Hải Phòng vẫn in đậm dấu ấn của quân Tây Sơn.

Tại một số làng xã thuộc các huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo hay Thủy Nguyên, Cát Hải... vẫn còn lưu truyền trong ký ức dân gian về tục ăn Tết hai lần. Lần thứ nhất theo tục lệ cổ truyền, Tết thứ hai được tổ chức vào mùng 5 và được gọi là “Tết Tây Sơn”. Trong ngày Tết thứ hai này, nhân dân lại gói bánh chưng và đốt pháo ăn mừng chiến thắng. Truyền thuyết kể lại rằng, nhiều trai làng đã từng nhập quân Tây Sơn, tham gia chiến dịch xuân Kỷ Dậu (1789), không thể ăn Tết cùng gia đình nên dân làng đã tổ chức ăn Tết lại vào ngày chiến thắng¹.

Sau khi hoàn toàn làm chủ Bắc Hà, triều Tây Sơn đã tiến hành hàng loạt cải cách. Về hành chính, vua Quang Trung cho đổi tên Thăng Long ra Bắc Thành, chuyển cách gọi các đơn vị “lộ” dưới thời Lê - Trịnh thành “trấn” (hay xứ). Đứng đầu mỗi trấn là một viên quan võ (Trấn thủ) và một quan văn (Hiệp trấn). Các chức sự giúp việc gọi là Tham trấn. Mỗi trấn (xứ) được chia làm nhiều phủ, mỗi phủ kiêm quản một số huyện. Đứng đầu mỗi huyện là hai chức quan Phân tri và Phân suất, bên dưới có thêm Tả quản lý và Hữu quản lý giúp việc, chuyên trưng thu binh lương và xử lý kiện cáo. Mỗi huyện lại chia làm nhiều tổng, đứng đầu là Chánh Tổng, dưới quyền là các Xã trưởng, Thôn trưởng cai quản bộ máy hành chính cấp xã và thôn.

Cùng với việc kiện toàn bộ máy, triều Tây Sơn tiến hành điều chỉnh lại một số đơn vị hành chính, trong đó phủ Kinh Môn thuộc xứ Đông được cắt chuyển về xứ An Quảng. Phủ Kinh Môn khi ấy có 4 huyện nay thuộc đất Hải Phòng là Thủy Đường (Thủy

1. Theo *Hải Phòng những chặng đường lịch sử*, Nxb. Hải Phòng, 2010, tr.166.

Nguyên), An Dương (huyện An Dương và quận Hải An hiện nay), An Lão và Nghi Dương (Kiến Thụy).

Trên cơ sở bộ máy hành chính các cấp được củng cố, chính quyền Tây Sơn khẩn trương các chính sách khắc phục hậu quả chiến tranh và từng bước phát triển đất nước. Ngay sau khi chiến tranh vừa kết thúc, hoàng đế Quang Trung đã ban chiếu Khuyến nông nhằm khuyến khích dân lưu tán trở về quê quán làm ăn, song song với việc cưỡng bức những người trốn tránh việc đồng áng đi lang thang, vừa khiến cho nhân lực trong nông nghiệp bị thiếu hụt vừa gây ra tình trạng rối loạn xã hội. Chiếu viết: “*Trải qua loạn lạc đến nay, binh hỏa liên miên lại thêm đói kém, nhân dân lưu tán, ruộng đất bỏ hoang. Thực số đình điền chẳng được bốn năm phần mười khi trước... Nay buổi đầu đại định chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu... Cái đạo che chở dân, chẳng gì bằng bắt dân du thực trở về làm ruộng*”¹. Thực hiện chính sách chung, vùng đất Hải Phòng cũng triển khai việc lập sổ đình, kiểm tra dân số và phát thẻ tín bài. Ruộng đất cũng được đo đạc lại, phân thành các hạng khác nhau để định mức thuế cho phù hợp. Chính sách khuyến nông phát huy tác dụng đã khiến cho kinh tế nông nghiệp phục hồi nhanh chóng².

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, nhà Tây Sơn rất chú trọng phát triển kinh tế công, thương nghiệp. Những chính sách thúc đẩy sản xuất thủ công nghiệp còn xuất phát từ ý thức độc lập tự chủ của hoàng đế Quang Trung. Ông từng nói với La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp rằng: “*Ta muốn khí dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu*”³. Một trong những nghề thủ công phát triển mạnh dưới thời Tây Sơn là đúc đồng. Cho dù phần lớn những di vật có

1. Ngô Thời Nhậm *Tuyển tập*, quyển 2, Hàn Cán Anh Hoa; Chiếu khuyến nông, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr.119-120.

2. Theo *Hải Phòng những chặng đường lịch sử*, *Sđd*, tr.169.

3. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *La Sơn phu tử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.575.

khắc niên đại thời Tây Sơn đều đã bị triều Nguyễn cho phá hủy, ở Hải Phòng hiện còn lưu giữ 10 quả chuông đồng đúc dưới thời Tây Sơn trong các chùa chiền và các cơ sở thờ tự khác. Trong đó, đáng lưu ý nhất là quả chuông chùa Trúc Am (huyện Kiến Thụy) có niên hiệu Bảo Hưng thứ 2 (1802) của vua Quang Toản. Đây là một quả chuông lớn, trọng lượng lên tới 750kg.

Một trong những nghề thủ công nổi tiếng đã hình thành và phát triển từ trước ở Hải Phòng là chạm khắc, tạc tượng gỗ tại làng Bảo Hà (xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo). Làng nghề truyền thống này đã có bước phát triển vượt bậc dưới thời Tây Sơn.

Nhiều tư liệu cho thấy dưới triều Tây Sơn, Phật giáo có biểu hiện phục hưng. Trên vùng đất Hải Phòng có khá nhiều ngôi chùa được tôn tạo, tô tượng, đúc chuông dựng bia trong thời kỳ này. Dựa vào bi ký và tài liệu địa phương, có thể thấy những ngôi chùa được tu sửa lại to và đẹp hơn. Một số chùa tiêu biểu, trước hết là chùa Đông Khê (Nguyệt Quang tự), nay thuộc quận Ngô Quyền. Tại đây, còn lưu giữ được một quả đại hồng chung, đúc năm Tân Dậu, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 đời Sơn Tây (1800)¹. Tại xã Trấn Dương, huyện Vĩnh Bảo có một ngôi chùa tương truyền được xây dựng từ đời nhà Mạc do chính Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm tự tay cầm đất xây dựng. Đó là chùa Thái (*Thái Bình tự*), hiện còn lưu giữ được nhiều di vật, đồ thờ có giá trị. Trong đó đáng kể là quả chuông đồng có niên đại Cảnh Thịnh thứ 6 (1798). Chuông cao 105cm, đường kính 56cm, quai chuông tạo hình bồ lao (một trong chín con của rồng), trên thân có nhiều gờ chỉ nổi, tạo nên những họa tiết rất tinh tế và sinh động².

1. Xem Thành hội Phật giáo Hải Phòng: *Chùa cổ Hải Phòng*, Nxb. Hải Phòng, 2017, t.1.

2. Theo Cổng thông tin điện tử huyện Vĩnh Bảo (<http://www.haiphong.gov.vn/Portal/Detail.aspx?Organization=HVB&MenuID=902&ContentID=25422>).

Tại các di tích trên địa bàn Hải Phòng hiện nay còn lưu giữ được hơn 10 quả chuông đồng và hàng chục bia đá hình trụ (Thạch Thiên đài trụ), có niên đại thời Tây Sơn. Trong khuôn viên Từ đường Trạng nguyên Lê Ích Mộc (xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên) hiện còn một bia đá ghi dòng chữ *Lê Ích Mộc Trạng nguyên phụng miếu* có niên đại Cảnh Thịnh thứ nhất (1793). Cuộc đời và sự nghiệp học hành của vị trạng nguyên này gắn chặt với ngôi chùa Ráng (Diên Phúc tự), nên sau khi công thành, danh toại, Lê Ích Mộc đã mở mang nơi đây thành trung tâm đào tạo nhân tài và giáo hóa cả một vùng rộng lớn của huyện Thủy Đường. Dưới thời Tây Sơn, chắc hẳn chùa Diên Phúc cũng đã từng là một trường học lớn. Tại di tích này hiện còn lưu giữ một quả chuông Diên Phúc tự chung, trên khắc niên đại Cảnh Thịnh thứ 3 (1795).

Dấu ấn triều Tây Sơn trên đất Hải Phòng còn được ghi lại trong ký ức dân gian làng Tả Quan (xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên) về một vị đô đốc Tây Sơn, sau khi phong trào thất bại, đã về làng mai danh, ẩn tích. Tả Quan xưa có tên là Tả Lan thuộc huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn (dưới thời Gia Long do phải kiêng húy nên đổi thành Tả Quan). Theo truyền thuyết, sau khi triều Tây Sơn bị quân Nguyễn đánh bại, ở chùa Tả Quan (Tường Quang tự) xuất hiện một vị thiền sư với pháp danh Chân Trí Phổ Hóa. Sau khi ông qua đời, dân làng mới biết tên thật của ông là Lê Văn Ngũ, quê Thanh Trì, Hà Nội, từng làm quan dưới thời Lê - Trịnh, nhưng sau đó, đi theo khởi nghĩa Tây Sơn, được phong làm Đô đốc. Khi nhà Tây Sơn mất, ông thay tên, đổi họ về chùa Tường Quang ẩn dật, tu Phật và trở thành một vị sư tổ truyền đăng của chùa Tường Quang. Ông viên tịch năm 78 tuổi, đệ tử đem thi hài của ông hỏa thiêu, xây tháp đặt tro cốt. Hiện nay, ngôi tháp để

của ông hỏa thiêu, xây tháp đặt tro cốt. Hiện nay, ngôi tháp để tro cốt của ông vẫn được gìn giữ, bảo tồn trong khuôn viên của chùa. Trong thời gian tu ở chùa, vị đô đốc luôn nhớ về những kỷ niệm dưới triều Tây Sơn, đã trồng một cây me trong khuôn viên chùa nay đã thành một cổ thụ có tới 200 năm tuổi.